ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 32 /2023/QĐ-UBND	*Đắk Nông, ngày 27 tháng 11 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Định mức Kinh tế - Kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động Khuyến nông tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Thực hiện Quyết định số 3276/QĐ-BNN-BKNCN ngày 24/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình Khuyến ngư;

Thực hiện Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật Khuyến nông Trung ương;

Thực hiện Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông ban hành Quy định các mức chi về công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết 17/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 113/TTr-SNN ngày 18 tháng 8 năm 2023; Công văn số 2877/SNN-KNGNLN ngày 24 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức Kinh tế - Kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động Khuyến nông tỉnh Đắk Nông, với các nội dung như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

b) Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Định mức Kinh tế - Kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động Khuyến nông tỉnh Đắk Nông, được cụ thể tại 05 phụ lục (158 mục), như sau:

- Phụ lục 1. Lĩnh vực trồng trọt gồm 77 mục, cụ thể:

+ Cây Rau Hoa (gồm 25 mục): Dưa chuột an toàn; Mướp đắng an toàn; Cà rốt an toàn; Cải thảo an toàn; Cà chua an toàn; Bí đỏ an toàn; Cải xanh ăn lá các loại; Ớt cay an toàn; Đậu tương rau; Bí xanh an toàn; Đậu quả an toàn; Súp lơ an toàn; Bắp cải an toàn; Xà lách; Nấm các loại; Dâu tây ngoài trời; Dưa lưới, dưa lê; Hoa Hồng; Hoa Đồng tiền chậu; Hoa Đồng tiền ngoài đồng ruộng; Hoa Lily chậu; Hoa lily; Hoa Lay – Ơn; Hoa Cúc; Hoa Cát tường.

+ Cây Lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày (gồm 13 mục): Lúa thuần; Lúa hữu cơ; Lúa lai; Ngô thương phẩm; Ngô sinh khối; Khoai tây; Khoai lang; Khoai sọ; Sắn trên đất dốc; Sắn an toàn dịch bệnh; Lạc; Đậu tương; Đậu xanh.

+ Cây Công nghiệp dài ngày (gồm 11 mục): Trồng thâm canh Hồ tiêu kiến thiết cơ bản; sản xuất Hồ tiêu bền vững; trồng mới, tái canh Cà phê vối; thâm canh Cà phê vối kinh doanh; thâm canh Cà phê hữu cơ thời kỳ kinh doanh; trồng Cao su kiến thiết cơ bản; sản xuất Cao su tiểu điền bền vững; trồng mới, trồng thay thế Điều; ghép cải tạo Điều; thâm canh Điều giai đoạn kinh doanh; trồng Ca cao trồng thuần.

+ Cây ăn quả (gồm 19 mục): Trồng thâm canh Vải, Nhãn; Chôm Chôm; Cam, Quýt; Bưởi; Thanh long; Xoài; Mít; Sầu riêng; Măng cụt; Bơ; trồng xen một số cây ăn quả trong vườn cà phê; Vú sữa; Mãng cầu dai; Dứa; sản xuất giống Chanh leo; thâm canh Chanh leo; Chuối; Chanh; Ổi.

+ Cây Dược liệu (gồm 7 mục): Ba kích; Đẳng sâm; Bạch truật; Đương quy; Đinh lăng; Sa nhân tím; Cát sâm.

+ Khuyến công (gồm 2 mục): Tưới tiết kiệm cho Cà phê, Hồ tiêu, một số loại cây trồng khác có mật độ tương đương; tưới tiết kiệm cho Bơ, Sầu riêng và một số cây trồng khác có mật độ tương đương.

- Phụ lục 2. Cây Lâm nghiệp (gồm 25 mục): Dầu con rái; Gáo; Giổi xanh; Keo lá tràm; Keo lai; Keo tai tượng; Lát hoa; Mỡ; Sa mộc; Sao đen; Sưa; Tếch; Thông Carite; Thông nhựa; Thông đuôi ngựa; Xoan đào; Xoan ta; Bời lời đỏ; Gió trầm; Đàn hương; Giổi ăn hạt bằng gốc ghép; Mắc ca; Mắc ca trồng xen; Quế; Sấu ghép; Trám ghép; Tre Điềm trúc; ghép cải tạo Mắc ca; Ươm giống cây Lâm nghiệp.

- Phụ lục 3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác (gồm 21 mục): Chăn nuôi Gà thương phẩm; chăn nuôi Gà thịt theo hướng hữu cơ; chăn nuôi Gà sinh sản; nuôi Vịt thương phẩm; nuôi Ngan thương phẩm; nuôi Vịt sinh sản; nuôi Chim bồ câu; nuôi Chim cút sinh sản; nuôi Lợn thương phẩm; nuôi Lợn sinh sản; cải tạo đàn Bò bằng thụ tinh nhân tạo; cải tạo đàn Bò thịt; vỗ béo Bò thịt; chăn nuôi Bò sinh sản; chăn nuôi Dê sinh sản; nuôi Thỏ thương phẩm; nuôi Thỏ sinh sản; nuôi Ong ngoại; nuôi Ong nội; nuôi Tằm thương phẩm; xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh.

- Phụ lục 4. Nuôi trồng thủy sản (gồm 20 mục): Nuôi cá Rô phi/Diêu hồng thâm canh trong ao/hồ; Nuôi cá Rô phi/Diêu hồng trong lồng/bè; Nuôi ghép cá Rô phi/Diêu hồng là chính trong ao; nuôi ghép cá Trắm cỏ là chính trong ao; nuôi ghép cá chép là chính trong ao; nuôi bán thâm canh cá Rô đồng trong ao/hồ; nuôi thâm canh cá Rô đồng trong ao/hồ; nuôi Lươn trong bể; nuôi Ếch trong bể/lồng; nuôi cá Thát lát trong ao/hồ; nuôi cá Thát lát trong lồng/bè; nuôi cá Lăng nha trong lồng/bè; nuôi cá Trắm đen trong áo; nuôi cá Rô Phi/Diêu Hồng bán thâm canh trong ao/hồ; nuôi Tôm càng xanh bán thâm canh trong ao; nuôi Tôm càng xanh thâm canh trong ao; nuôi cá lóc trong ao/hồ; nuôi ốc nhồi trong ao/hồ; nuôi cá chình nước ngọt trong bể; nuôi cá chình nước ngọt trong lồng bè.

- Phụ lục 5: Lĩnh vực đào tạo, thông tin, tuyên truyền Khuyến nông (15 mục): Tập huấn đào tạo giảng viên khuyến nông nòng cốt; tập huấn nghiệp vụ phương pháp khuyến nông, tổ chức sản xuất liên kết sản xuất; tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ Hợp tác xã nông nghiệp; tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất; tập huấn qui trình sản xuất an toàn (VietGAP); tập huấn nhân rộng công nghệ dự án khuyến nông; tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho cán bộ khuyến nông; tập huấn chuyển giao công nghệ trong hoạt động khuyến nông; tập huấn tư vấn khuyến nông; đoàn khảo sát học tập trong nước; xây dựng Video clip kỹ thuật; xây dựng Tài liệu tập huấn khuyến nông; phóng sự Khuyến nông; định mức xuất bản ấn phẩm khuyến nông; định mức vận hành trang web; định mức tổ chức sự kiện khuyến nông.

(Chi tiết tại các Phụ lục: 1. Lĩnh vực trồng trọt; 2. Lĩnh vực Lâm nghiệp; 3. Lĩnh vực Chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác; 4. Lĩnh vực Nuôi trồng thủy sản; 5. Lĩnh vực đào tạo, thông tin, tuyên truyền Khuyến nông đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2023.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Gia Nghĩa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Uỷ ban MTTQ VN tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành;
- Báo Đắk Nông; Đài PT&TH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ- Sở Nội vụ;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT(LTT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Lê Trọng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ÁP DỤNG CHO CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG THUỘC TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 32 /2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Đắk Nông)

MỤC LỤC

Phụ lục 1. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT 1
I. CÂY RAU, HOA 1
1. Mô hình sản xuất dưa chuột an toàn 1
2. Mô hình sản xuất Mướp đắng (Khổ qua) an toàn 1
3. Mô hình sản xuất cà rốt an toàn 1
4. Mô hình sản xuất cải thảo an toàn 2
5. Mô hình sản xuất cà chua an toàn 3
6. Mô hình sản xuất bí đỏ an toàn 3
7. Mô hình sản xuất rau cải xanh ăn lá các loại (cải ngọt, cải xanh,….) an toàn 4
8. Mô hình sản xuất ớt cay an toàn 4
9. Mô hình sản xuất đậu tương rau 4
10. Mô hình sản xuất bí xanh an toàn 5
11. Mô hình sản xuất đậu quả an toàn 6
12. Mô hình sản xuất súp lơ an toàn 6
13. Mô hình sản xuất rau bắp cải an toàn 7
14. Mô hình trồng thâm canh cây xà lách 7
15. Mô hình sản xuất nấm ăn và dược liệu 7
16. Mô hình trồng dâu tây ngoài trời 9
17. Mô hình sản xuất dưa lê, dưa lưới 10
18. Mô hình sản xuất hoa Hồng 10
19. Mô hình sản xuất hoa Đồng tiền chậu 11
20. Mô hình sản xuất hoa Đồng tiền (ngoài đồng ruộng) 12
21. Mô hình sản xuất hoa Lily chậu 12
22. Mô hình sản xuất hoa Lily 13
23. Mô hình sản xuất hoa Lay - Ơn 13
24. Mô hình sản xuất hoa Cúc 14
25. Mô hình sản xuất hoa cát tường 14
II. CÂY LƯƠNG THỰC VÀ CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY 15
1. Mô hình sản xuất lúa thuần 15
2. Mô hình sản xuất lúa hữu cơ 15
3. Mô hình sản xuất lúa lai 16
4. Mô hình sản xuất ngô thương phẩm 16
5. Mô hình sản xuất ngô sinh khối 17
6. Mô hình sản xuất khoai tây 17
7. Mô hình sản xuất khoai lang 18
8. Mô hình sản xuất khoai sọ 18
9. Mô hình trồng thâm canh sắn bền vững trên đất dốc 19
10. Mô hình trồng thâm canh sắn an toàn dịch bệnh 19
11. Mô hình sản xuất lạc phủ Nilon 20
12. Mô hình sản xuất đậu tương 21
13. Mô hình sản xuất đậu xanh 21
III. CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY 22
1. Mô hình trồng, thâm canh cây hồ tiêu giai đoạn kiến thiết cơ bản 22
2. Mô hình sản xuất Hồ tiêu bền vững (năm thứ 4 trở đi) 22
3. Mô hình trồng chăm sóc Cao su giai đoạn kiến thiết cơ bản và giai đoạn kinh doanh. 23

4. Mô hình Sản xuất Cao su tiểu điền bền vững 23
5. Mô hình trồng mới, trồng tái canh cà phê vối 25
6. Mô hình thâm canh cà phê Vối giai đoạn kinh doanh 25
7. Mô hình Thâm canh cà phê hữu cơ thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi ... 26
8. Mô hình trồng trồng mới, trồng thay thế Điều 26
9. Mô hình Thâm canh Điều thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 4 trở đi) 27
10. Mô hình ghép cải tạo vườn Điều 27
11. Mô hình trồng chăm sóc cây Ca Cao giai đoạn kiến thiết cơ bản và giai đoạn kinh doanh. 28
IV. CÂY ĂN QUẢ 28
1. Mô hình trồng, thâm canh Nhãn, Vải theo GAP 28
2. Mô hình trồng, thâm canh Chôm Chôm theo GAP 29
3. Mô hình trồng, thâm canh Bưởi theo GAP 29
4. Mô hình trồng thâm canh Cam, Quýt 29
5. Mô hình trồng thâm canh Thanh Long kiểu giàn chữ T theo GAP 30
6. Mô hình trồng, thâm canh Xoài theo GAP 30
7. Mô hình trồng, thâm canh Mít theo GAP 31
8. Mô hình trồng, thâm canh Sầu Riêng theo GAP 31
9. Mô hình trồng, thâm canh Măng Cụt theo GAP 31
10. Mô hình trồng, thâm canh Bơ theo GAP 32
11. Mô hình trồng xen một số cây ăn quả (Sầu riêng, Bơ…) trong vườn cà phê 32
12. Mô hình trồng, thâm canh Vú Sữa theo GAP 33
13. Mô hình trồng, thâm canh Mãng Cầu Dai (Na) theo GAP 34
14. Mô hình trồng, thâm canh Dứa 34
15. Mô hình vườn ươm sản xuất giống Chanh leo (chanh dây, lạc tiên) sạch bệnh 34
16. Mô hình trồng, thâm canh Chanh leo (chanh dây, lạc tiên) theo GAP 35
17. Mô hình trồng, thâm canh Chuối theo GAP 36
18. Mô hình trồng Chanh theo GAP 36
19. Mô hình trồng cây Ổi theo GAP 36
V. CÂY DƯỢC LIỆU 37
1. Mô hình trồng chăm sóc cây Ba Kích 37
2. Mô hình trồng cây Đẳng Sâm (trồng thuần) 38
3. Mô hình trồng cây Bạch Truật 39
4. Mô hình trồng cây Đương Quy 39
5. Mô hình trồng cây Đinh Lăng 40
6. Mô hình trồng cây Sa nhân tím 41
7. Mô hình trồng cây Cát sâm 42
VI. KHUYẾN CÔNG - TƯỚI TIẾT KIỆM NƯỚC CHO MỘT SỐ LOẠI CÂY TRỒNG 43
1. Định mức tưới cho Cà phê, Hồ tiêu, một số loại cây trồng có mật độ tương đương... 43
2. Định mức tưới cho Bơ, Sầu riêng và một số cây có mật độ tương đương..... 44
Phụ lục 2. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP 46
1. Mô hình trồng cây Dầu con rái 46
2. Mô hình trồng cây Gáo 46
3. Mô hình trồng cây Giổi Xanh 47

4. Mô hình trồng cây Keo lai, Keo lá tràm, Keo tai tượng 48
5. Mô hình trồng cây Lát hoa 49
6. Mô hình trồng cây Mỡ 49
7. Mô hình trồng cây Sa mộc 50
8. Mô hình trồng cây Sao đen 51
9. Mô hình trồng cây Sưa 52
10. Mô hình cây Tếch 52
11. Mô hình trồng cây Thông Caribe, Thông đuôi ngựa, Thông nhựa 53
12. Mô hình trồng Xoan đào 54
13. Mô hình trồng cây Xoan ta 55
14. Mô hình trồng cây Bời lời đỏ 55
15. Mô hình trồng cây Gió trầm 56
16. Mô hình trồng cây Đàn hương 57
17. Mô hình trồng cây Giổi ăn hạt bằng cây ghép 58
18. Mô hình trồng cây Mắc ca 59
19. Mô hình trồng cây Mắc ca phương thức trồng xen 60
20. Mô hình trồng cây Quế thâm canh 61
21. Mô hình trồng cây Sấu ghép 61
22. Mô hình trồng cây Trám ghép 62
23. Mô hình trồng cây Tre Điềm trúc 63
24. Mô hình vườn ươm giống cây Lâm nghiệp 64
25. Mô hình ghép cải tạo vườn Mắc ca 65

Phụ lục 3. CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM VÀ CÁC LOẠI ĐỘNG VẬT KHÁC 66

1. Chăn nuôi gà thương phẩm 66
2. Chăn nuôi gà thịt theo hướng hữu cơ 67
3. Chăn nuôi gà sinh sản 68
4. Chăn nuôi vịt thương phẩm 69
5. Chăn nuôi ngan thương phẩm 71
6. Chăn nuôi vịt sinh sản 71
7. Chăn nuôi chim bồ câu 72
8. Chăn nuôi chim cút sinh sản 73
9. Chăn nuôi lợn thương phẩm 74
10. Chăn nuôi lợn sinh sản 75
11. Cải tạo đàn bò bằng thụ tinh nhân tạo 77
12. Cải tạo đàn bò thịt 77
13. Vỗ béo bò thịt 78
14. Chăn nuôi bò sinh sản 79
15. Chăn nuôi dê sinh sản 79
16. Nuôi thỏ thương phẩm 80
17. Nuôi Thỏ sinh sản 81
18. Nuôi Ong Ngoại 81
19. Nuôi Ong Nội 82
20. Nuôi Tằm thương phẩm 83
21. Xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh đối với các bệnh đăng ký an toàn 84

Phụ lục 4. NUÔI TRỒNG THỦY SẢN 87

1. Nuôi cá Rô Phi/Diêu Hồng thâm canh trong ao/hồ 87

2. Nuôi cá Rô Phi/Diêu Hồng trong lồng bè 87
3. Nuôi ghép cá Rô phi /Diêu hồng là chính trong ao 88
4. Nuôi ghép cá Trắm cỏ là chính trong ao 89
5. Nuôi ghép cá chép là chính trong ao 90
6. Nuôi bán thâm canh cá Rô Đồng trong ao/hồ 91
7. Nuôi thâm canh cá Rô Đồng trong ao/hồ 92
8. Nuôi Lươn trong bể 92
9. Nuôi ếch trong bể/lồng 93
10. Nuôi cá Thát Lát trong ao/hồ 94
11. Nuôi cá thát lát trong lồng bè 94
12. Nuôi cá Lăng nha trong lồng bè 95
13. Nuôi cá Trắm đen trong ao 96
14. Nuôi cá Rô Phi/Diêu Hồng bán thâm canh trong ao/hồ 97
15. Nuôi Tôm càng xanh bán thâm canh trong ao 97
16. Nuôi Tôm càng xanh thâm canh trong ao 98
17. Nuôi cá lóc trong ao/hồ 99
18. Nuôi ốc nhồi trong ao/hồ 99
19. Nuôi cá chình nước ngọt trong bể 100
20. Nuôi cá chình nước ngọt trong lồng bè 100
Phụ lục 5. LĨNH VỰC ĐÀO TẠO HUẤN LUYỆN, THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN KHUYẾN NÔNG 102
I. Lĩnh vực đào tạo, huấn luyện Khuyến nông 102
1. Đào tạo giảng viên khuyến nông nòng cốt 102
2. Tập huấn nghiệp vụ phương pháp khuyến nông; Tập huấn tổ chức sản xuất liên kết sản xuất 103
3. Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ Hợp tác xã nông nghiệp 104
4. Tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất; Tập huấn qui trình sản xuất an toàn (VietGAP); Tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho cán bộ khuyến nông. 106
5. Tập huấn chuyển giao công nghệ trong hoạt động khuyến nông 107
6. Tập huấn tư vấn khuyến nông 108
7. Đoàn khảo sát học tập trong nước 109
8. Xây dựng Video clip kỹ thuật 110
9. Xây dựng Tài liệu tập huấn khuyến nông 111
II. Lĩnh vực thông tin tuyên truyền khuyến nông 112
1. Định mức sản xuất Video clip 112
2. Phóng sự Khuyến nông 113
3. Định mức xuất bản ấn phẩm khuyến nông 114
4. Định mức vận hành trang web 115
5. Định mức tổ chức sự kiện khuyến nông 116
6. Định mức hội thảo đầu bờ khuyến nông 124

Phụ lục 1:

LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

I. CÂY RAU, HOA

1. Mô hình sản xuất dưa chuột an toàn

- Quy mô: 01 ha
- Thời gian sinh trưởng: 80 - 110 ngày
- Năng suất trung bình: 35 tấn/ha

1.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

1.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	3	

2. Mô hình sản xuất Mướp đắng (Khổ qua) an toàn

- Quy mô: 01 ha
- Thời gian sinh trưởng: 85-120 ngày
- Năng suất trung bình: 35 tấn/ha

2.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

2.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	3	

3. Mô hình sản xuất cà rốt an toàn

- Quy mô: 01 ha
- Thời gian sinh trưởng: 95 – 130 ngày
- Năng suất trung bình: 25 tấn/ha

3.1. Phần giống, vật tư: tính cho 1 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Hạt Giống**	Kg	3	
II	**Phân bón**			
1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	
2	Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
3	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
4	Phân hữu cơ	Kg	2.000	
5	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
III	**Thuốc bảo vệ thực vật**	1.000đ	1.000	

3.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	10	

4. Mô hình sản xuất cải thảo an toàn

- Quy mô: 01 ha
- Thời gian sinh trưởng: 65 - 70 ngày
- Năng suất trung bình: 50 - 60 tấn/ha

4.1. Phần giống, vật tư: tính cho 1 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Hạt giống**	Kg	0,3	
II	**Phân bón**			
1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	
2	Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	
3	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	20	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
5	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
III	**Thuốc bảo vệ thực vật**	1.000đ	1.000	

4.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	3	

5. Mô hình sản xuất cà chua an toàn

- Quy mô: 01 ha
- Thời gian sinh trưởng: 65 - 70 ngày
- Năng suất trung bình: 30 tấn/ha

5.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

5.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	3	

6. Mô hình sản xuất bí đỏ an toàn

- Quy mô: 01 ha
- Khoảng cách trồng: 80cm x 140cm
- Thời gian sinh trưởng: 120 – 130 ngày
- Năng suất: 25 tấn/ha

6.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

6.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

7. Mô hình sản xuất rau cải xanh ăn lá các loại (cải ngọt, cải xanh,….) an toàn

- Quy mô: 01 ha
- Thời gian sinh trưởng: 30 – 40 ngày
- Năng suất trung bình: 30 tấn/ha

7.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

7.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (Bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	3	

8. Mô hình sản xuất ớt cay an toàn

- Quy mô: 01 ha
- Mật độ: 22.000 cây/ha
- Năng suất trung bình: 20 tấn/ha

8.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

8.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (Bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

9. Mô hình sản xuất đậu tương rau

- Quy mô: 01 ha
- Năng suất trung bình: 10 tấn/ha

9.1. Phần giống, vật tư: tính cho 1 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Hạt giống**	Kg	80	
II	**Phân bón**			
1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	
2	Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	

3	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
5	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
III	**Thuốc bảo vệ thực vật**	1.000đ	1.000	

9.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	3	

10. Mô hình sản xuất bí xanh an toàn

- Quy mô: 01 ha
- Mật độ: 22.000 cây/ha
- Năng suất trung bình: 40 tấn/ha

10.1. Giống, vật tư: tính cho 1 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			
-	Hạt giống	Kg	1	
II	**Phân bón**			
1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	
2	Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
3	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
5	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
III	**Thuốc bảo vệ thực vật**	1.000đ	1.000	

10.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	3	

11. Mô hình sản xuất đậu quả an toàn

- Quy mô: 01 ha
- Thời gian sinh trưởng: 80 – 120 ngày

11.1. Giống, vật tư: tính cho 1 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Hạt Giống**	Kg	45	
II	**Phân bón**			
1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	
2	Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
3	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
5	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
III	**Thuốc bảo vệ thực vật**	1.000đ	1.000	

11.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	3	

12. Mô hình sản xuất súp lơ an toàn

- Quy mô: 01 ha
- Thời gian sinh trưởng: 100 – 125 ngày
- Khoảng cách trồng: 40cm x 50cm.
- Năng suất trung bình: 20 tấn

12.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

12.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	3	

13. Mô hình sản xuất rau bắp cải an toàn

- Quy mô: 01 ha
- Thời gian sinh trưởng: 100 – 125 ngày
- Năng suất trung bình: 27 – 40 tấn/ha

13.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

13.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (Bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	3	

14. Mô hình trồng thâm canh cây xà lách

- Quy mô: 01 ha
- Thời gian sinh trưởng: 25 – 40 ngày
- Năng suất: 15-20 tấn/ha

14.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

14.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	2	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	2	

15. Mô hình sản xuất nấm ăn và dược liệu

15.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 1 tấn nguyên liệu thô

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Nấm Mỡ**			
1	Giống (Meo giống 1 bịch 120gr)	Kg	15	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Phân Đạm Urê	Kg	5	
4	Phân Đạm sulfatamon (SA)	Kg	20	
5	Phân Lân supe	Kg	30	

6	Bột nhẹ	Kg	30	
II	**Nấm Sò**			
1	Giống (Meo giống 1 bịch 120gr)	Kg	45	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Túi PE (30 x 45)	Kg	6	
4	Nút, bông, chun, …	Kg	12	
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	
III	**Nấm Rơm**			
1	Giống (Meo giống 1 bịch 120gr)	Kg	15	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.000	
IV	**Nấm Mộc nhĩ**			
1	Giống	Que	1.800	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cám và phụ gia			
-	Cám gạo	Kg	50	
-	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	Kg	10	
-	$MgSO_4$	Kg	1,0	
-	KH_2PO_4	Kg	0,5	
4	Túi PE (19x38)	Kg	10	
5	Nút, bông, chun, …	Kg	12	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.500	
V	**Nấm Hương**			
1	Giống (Meo giống 1 bịch 120gr)	Chai	60	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cám và phụ gia			
-	Cám gạo	Kg	70	
-	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	Kg	20	
3	Túi PE (25x 35)	Kg	10	
4	Nút, bông, chun, …	Kg	12	
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	
VI	**Nấm Linh chi**			
1	Giống	Chai	60	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	

3	Cám và phụ gia			
-	Cám gạo	Kg	50	
-	Cám ngô	Kg	70	
-	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	Kg	10	
-	Đường ăn	Kg	50	
4	Túi PE (25 x 35)	Kg	10	
5	Nút, bông, chun, …	Kg	12	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	
VII	**Nấm Kim Châm và nấm Đùi Gà**			
1	Giống	Chai	60	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cám và phụ gia			
-	Cám gạo	Kg	200	
-	Cám ngô	Kg	50	
-	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	Kg	10	
-	Bột đậu tương	Kg	20	
-	Đường ăn	Kg	5,0	
4	Túi PE (25 x 35)	Kg	10	
5	Nút, bông, chun, …	Kg	12	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	

15.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc /điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Tấn nguyên liệu	20	

16. Mô hình trồng dâu tây ngoài trời

- Mật độ trồng: 90.000 cây/ha
- Khoảng cách: 30cm x 30cm
- Năng suất trung bình: 9 tấn/ha/năm

16.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

16.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

17. Mô hình sản xuất dưa lê, dưa lưới

- Quy mô: 1.000 m^2
- Thời gian sinh trưởng: 70 – 90 ngày
- Mật độ: 2.500 cây
- Năng suất: 3 tấn/1.000 m^2/vụ

17.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

17.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc /điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

18. Mô hình sản xuất hoa Hồng

- Chiều cao từ 30 – 35cm
- Tỷ lệ sống: > 95%

18.1. Phần giống, vật tư: tính cho 1ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Giống** (cây)	Cây	50.000	
II	**Phân bón**			
1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	460	
2	Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	400	
3	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	480	
4	Phân hữu cơ	Kg	5.000	
5	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000	
III	**Thuốc bảo vệ thực vật**	1.000đ	5.000	

18.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc /điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	1	

19. Mô hình sản xuất hoa Đồng tiền chậu

- Chiều cao cây 4,0 – 5,0cm
- Tỷ lệ sống: > 95%
- Chậu cách nhau: 10 – 15cm

19.1. Phần giống, vật tư: tính cho 80.000 chậu

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Giống (1 chậu trồng 1 cây)**	Cây	80.000	
II	**Phân bón**			
1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	500	
2	Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	500	
3	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	375	
4	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000	
III	**Thuốc bảo vệ thực vật**	1.000đ	3.000	
IV	**Các vật liệu khác**			
1	Chậu trồng cây (Kích thước: đường kính x chiều cao) 20 cm x 22 cm	Cái	80.000	
2	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/ mùn cưa)	Kg	65.000	
3	Lưới đen che nắng 60%	M^2	10.000	
4	Màng che nilon (diện tích x 1,3)	M^2	13.000	

19.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc /điểm)	Cuộc	1	

5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	1	

20. Mô hình sản xuất hoa Đồng tiền (ngoài đồng ruộng)

- Tỷ lệ sống: > 95%

- Quy cách: cây cách cây: 30 x 30cm

20.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

20.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc /điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	2	

21. Mô hình sản xuất hoa Lily chậu

- Thời gian sinh trưởng: 90 – 110 ngày (lily thường); lily thơm giống lùn (60 – 90 ngày)

- Tỷ lệ sống: > 90%

- Củ có kích cở 18-20

21.1. Phần giống, vật tư: tính cho 30.000 - 50.000 chậu

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			
1	Củ giống (1 chậu trồng 3 cây)	Củ	150.000	
2	Củ giống (1 chậu trồng 5 cây)	Củ	150.000	
II	**Phân bón**			
2	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	500	
3	Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	500	
4	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	375	
5	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	15.000	
II	**Thuốc bảo vệ thực vật**	1.000đ	7.500	
III	**Các loại vật liệu khác**			
1	- Chậu trồng 3 cây (Kích thước: đường kính x chiều cao) 22 cm x 25 cm	Cái	50.000	
2	- Chậu trồng 5 cây (Kích thước:	Cái	30.000	

	đường kính x chiều cao) 32 cm x 30 cm			
3	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/ mùn cưa)	Kg	50.000	
4	Lưới đen che nắng 60%	M^2	10.000	

21.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc /điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	1	

22. Mô hình sản xuất hoa Lily

- Thời gian sinh trưởng: 90 – 110 ngày (lily thường); lily thơm giống lùn (60 – 90 ngày); Củ có kích cở:18-20

- Tỷ lệ sống: > 90%

- Năng suất: 245.000 cây/ha

22.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

22.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc /điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	2	

23. Mô hình sản xuất hoa Lay - Ơn

- Thời gian sinh trưởng: 80 - 87 ngày; Khoảng cách: 25 x 20 cm

- Tỷ lệ sống > 90%

23.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

23.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	

3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc /điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	2	

24. Mô hình sản xuất hoa Cúc

- Mật độ: 500.000 cây/ha
- Tỷ lệ sống > 95%
- Khoảng cách: 12 x 15cm

24.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**	Cây	500.000	
II	**Phân bón**			
1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	
2	Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	175	
3	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150	
4	Phân hữu cơ	Kg	3.000	
5	Phân bón lá	1.000đ	3.000	
6	Vôi bột	Kg	800	
III	**Thuốc bảo vệ thực vật**	1.000đ	3.000	

24.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc /điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	1	

25. Mô hình sản xuất hoa cát tường

- Tỷ lệ sống > 95%
- Mật độ 30.000 – 32.000 cây/ha

25.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

25.2. Phần triển khai

2tt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	

3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc /điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	2	

II. CÂY LƯƠNG THỰC VÀ CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY

1. Mô hình sản xuất lúa thuần

- Thời gian sinh trưởng: 100 – 125 ngày
- Tỷ lệ nảy mầm: > 95%
- Năng suất: > 6 tấn/ha

1.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

1.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	15	

2. Mô hình sản xuất lúa hữu cơ

- Thời gian sinh trưởng: 100 – 110 ngày
- Tỷ lệ nảy mầm: > 90%
- Năng suất: > 5 tấn/ha

2.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**	Kg	80	
II	**Phân bón**			
1	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	1.000	
2	Phân bón hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
III	**Thuốc bảo vệ thực vật**			
1	Thuốc phòng trừ sâu bệnh, thảo mộc, sinh học	Đồng	600.000	

2.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	

3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc /điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	10	

3. Mô hình sản xuất lúa lai

- Thời gian sinh trưởng: 100 – 110 ngày
- Tỷ lệ nảy mầm: > 95%
- Năng suất: > 7 tấn/ha

3.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

3.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	15	

4. Mô hình sản xuất ngô thương phẩm

- Thời gian sinh trưởng: 105 - 115 ngày; Tỷ lệ nảy mầm: > 95%
- Năng suất: > 10 - 15 tấn/ha

4.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Giống ngô lai**	Kg	18	
II	**Phân bón**			
1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	
2	Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
3	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	85	
4	Phân hữu cơ	Kg	1.000	
III	**Thuốc bảo vệ thực vật**	1.000đ	600	

4.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	

5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	10	

5. Mô hình sản xuất ngô sinh khối

- Thời gian sinh trưởng: 90 – 120 ngày; Tỷ lệ nảy mầm: > 95%
- Năng suất: > 4 - 6 tấn/ha

5.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**	Kg	25 - 28	
II	**Phân bón**			
1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	180	
2	Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
3	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	100	
4	Phân hữu cơ	Kg	1.200	
III	**Thuốc bảo vệ thực vật**	1.000đ	1.000	

5.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	10	

6. Mô hình sản xuất khoai tây

- Thời gian sinh trưởng: 90 - 100 ngày; Tỷ lệ nảy mầm: > 95%
- Số củ/khóm từ 6-8 củ; Năng suất: > 21-25 tấn/ha

6.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**	Kg	1.800	
II	**Phân bón**			
1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	150	
2	Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150	
3	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
4	Phân hữu cơ	Kg	2.000	
5	Vôi bột	Kg	1.000	
III	**Thuốc bảo vệ thực vật**	1.000đ	3.000	

6.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	10	

7. Mô hình sản xuất khoai lang

- Thời gian sinh trưởng: 105 – 120 ngày
- Tỷ lệ sống: > 95%
- Năng suất: 9 - 15 tấn/ha

7.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

7.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	10	

8. Mô hình sản xuất khoai sọ

- Thời gian sinh trưởng: 100 - 120ngày
- Tỷ lệ nảy mầm: > 95%
- Năng suất: 15 - 20 tấn/ha

8.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**	Kg	1.400	
II	**Phân bón**			
1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	150	
2	Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
3	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
4	Phân hữu cơ	Kg	2.000	
5	Vôi bột	Kg	1.000	

II	**Thuốc bảo vệ thực vật**	1.000đ	1.000	

8.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	10	

9. Mô hình trồng thâm canh sắn bền vững trên đất dốc

- Thời gian thu hoạch: 10-12 tháng; Tỷ lệ nảy mầm: > 95%; Năng suất củ tươi: 28 tấn/ha.

9.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Giống sắn**	Hom	12.000	
	Giống cỏ/cây họ đậu	Kg	1,0-1,5/ 18-20	
II	**Phân bón**			
1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	
2	Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	55	
3	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	110	
III	**Thuốc bảo vệ thực vật**	1.000đ	3.000	

9.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	10	

10. Mô hình trồng thâm canh sắn an toàn dịch bệnh

- Thời gian thu hoạch: 10-12 tháng; Tỷ lệ nảy mầm: > 95%;
- Năng suất củ tươi: 28 tấn/ha.

10.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Giống sắn**	Hom	12.000 – 14.000	
II	**Phân bón**			
1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	
2	Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	50	
3	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
4	Thuốc xử lý hom giống	1.000đ	2.000	
5	Thuốc cỏ	1.000đ	2.400	
III	**Thuốc bảo vệ thực vật**	Kg	04	

10.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	10	

11. Mô hình sản xuất lạc phủ Nilon

- Thời gian sinh trưởng: 90 – 100 ngày
- Tỷ lệ nảy mầm: > 90%
- Năng suất: 3 – 3,5 tấn/ha

11.1. Phần giống, vật tư: tính cho 1ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Giống lạc**	Kg	220	
II	**Nilon che phủ**	Kg	100	
III	**Phân bón**			
1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	
2	Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120	
3	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
4	Phân hữu cơ	Kg	1.000	
5	Vôi bột	Kg	500	
IV	**Thuốc bảo vệ thực vật**	1.000đ	1.000	

11.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	10	

12. Mô hình sản xuất đậu tương

- Thời gian sinh trưởng: 90 – 100 ngày
- Tỷ lệ nảy mầm: > 90%
- Năng suất: 2,5 – 3,5 tấn/ha

12.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

12.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	10	

13. Mô hình sản xuất đậu xanh

- Thời gian sinh trưởng: 65 - 75 ngày
- Tỷ lệ nảy mầm: > 90%
- Năng suất: 2,2 – 2,5 tấn/ha

13.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

13.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	10	

III. CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY

1. Mô hình trồng, thâm canh cây hồ tiêu giai đoạn kiến thiết cơ bản

- Một năm trồng mới, 2 năm kiến thiết cơ bản và 15 năm kinh doanh, năng suất bình quân 3 tấn hạt khô/ha/năm đối với tiêu trồng trên trụ sống và 3,5 tấn hạt khô/ha/năm đối với tiêu trồng trên trụ bê tông. Mật độ trồng: 1.600 bầu/ha (khoảng cách 2,5m x 2,5m);

- Tỷ lệ sống: 95% (trong năm trồng mới)

1.1. Định mức cho 01 ha cây hồ tiêu giai đoạn kiến thiết cơ bản trên trụ sống: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

1.2. Định mức cho 01 ha cây hồ tiêu giai đoạn kiến thiết cơ bản trên trụ bê tông: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

1.3. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

2. Mô hình sản xuất Hồ tiêu bền vững (năm thứ 4 trở đi)

- Trụ sống: năng suất bình quân 3 tấn tiêu khô/ha

- Trụ bê tông: năng suất bình quân 3,5 tấn tiêu khô/ha

2.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Phân bón**			
1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	250	
2	Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150	
3	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	210	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.500	
5	Vôi bột	Kg	500	
6	Trichoderma	Kg	80	
II	**Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học**	1.000đ	3.000	

2.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	

2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

3. Mô hình trồng chăm sóc Cao su giai đoạn kiến thiết cơ bản và giai đoạn kinh doanh

- Một năm trồng mới, 5 năm kiến thiết cơ bản đối với đất đỏ bazan.
- Một năm trồng mới, 6 năm kiến thiết cơ bản đối với đất khác.
- Cao su giai đoạn kinh doanh *(năm thứ 7 đối với cây cao su trồng trên đất đỏ Bazan, năm thứ 8 đối với cao su trồng trên đất khác trở đi).*
- Mật độ trồng: 555 cây/ha, Khoảng cách 6m x 3m, trồng bằng cây stump con túi bầu.
- Tỷ lệ sống: 95% (năm trồng mới).
- Năng suất bình quân 25 năm khai thác là 1,8 tấn mủ khô/ha/năm đối với đất Bazan và 1,6 tấn mủ khô/ha/năm đối với đất khác.

3.1. Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 01 ha Cao su giai đoạn kiến thiết cơ bản: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

3.2. Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 01 ha Cao su giai đoạn kinh doanh: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

3.3. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình (5 ha/vụ/người)	Ha	5	

4. Mô hình Sản xuất Cao su tiểu điền bền vững

- Năng suất bình quân 25 năm khai thác là 1,8 tấn mủ khô/ha/năm đối với đất Bazan và 1,6 tấn mủ khô/ha/năm đối với đất khác.

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	
2	Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	30	
3	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	72	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.550	

5	Amoniac (NH_3) 10%	Lít	20	
6	Thuốc bảo vệ thực vật và kích mủ	1.000 đ	1.000	
7	Vật tư, thiết bị thu hoạch			
-	Kiềng đỡ chén	Cái	500	Chất liệu thép, kích thước: Ø 3mm, đường kính 13 - 14 cm
-	Dây nilong buộc kiền	Cuộn	16	
-	Chén hứng mủ	Cái	500	Chất liệu nhựa, dung tích 1 lít, trọng lượng 60 gram/cái
-	Máng hứng mủ	Cái	500	Chất liệu sắt tráng kẽm (tole), dầy 0,5mm, chiều cao 7cm
-	Máng che mưa	Cái	500	Chất liệu nhựa PE dẻo, kích thước: dày 0,3mm, rộng 16cm, dài 75cm
-	Keo dán máng	Cái	45	
-	Bấm kim	Cái	2	
-	Kim bấm	Hộp	12	
-	Dao cạo mủ	Cái	2	
-	Dụng cụ nạo vỏ	Cái	2	
-	Típ mở vaseline	Típ	2	
-	Mái che mưa cho chén mủ	Cái	500	Chất liệu nhựa PE dẻo, dày 0,3mm, rộng 30cm, dài 35cm
-	Thùng trút mủ V=15 lít	Cái	1	Chất liệu nhôm, kích thước: dày 0,5mm
-	Thùng trút mủ V=35 lít	Cái	1	
-	Giỏ đựng mủ tạp	Cái	1	

4.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình (5 ha/vụ/người)	Ha	5	

5. Mô hình trồng mới, trồng tái canh cà phê vối

- Gồm 1 năm trồng mới, 2 năm kiến thiết cơ bản; năng suất bình quân từ năm thứ 4 trở đi đến năm thứ 23 *(trồng bằng cây ghép)* và năm thứ 33 *(trồng bằng cây thực sinh)* và 4 tấn nhân/năm.

- Mật độ trồng: 1.110 cây/ha (cự ly 3m x 3m) đến 1.333 cây/ha (cự ly 2,8m x 2,8m).

- Riêng đối với dòng vô tính cà phê Dây có thể trồng 1.600 cây/ha (cự ly 2,5m x 2,5m) đạt 4,5 tấn nhân/ha trên đất khác và 6 tấn nhân/ha trên đất đỏ Bazan.

- Tỷ lệ sống: 95% (năm thứ trồng mới).

5.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

5.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

6. Mô hình thâm canh cà phê Vối giai đoạn kinh doanh

- Năng suất trung bình giai đoạn kinh doanh: 3 tấn nhân/ha.

6.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

6.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

7. Mô hình Thâm canh cà phê hữu cơ thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi

7.1. Phần vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
2	Phân lân nung chảy (nguyên chất P_2O_5)	Kg	60	
3	Phân kali hữu cơ (nguyên chất K_2O)	Kg	55	
4	Phân hữu cơ khoáng	Kg	1.200	
5	Phân bón lá hữu cơ	Lít	2	
6	Vôi bột	Kg	400	
7	Thuốc bảo vệ thực vật nguồn gốc sinh học	1.000đ	3.000	

7.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

8. Mô hình trồng trồng mới, trồng thay thế Điều

- Gồm 1 năm trồng mới, 2 năm kiến thiết cơ bản
- Mật độ: 208 cây/ha (6m x 8m)
- Tỷ lệ sống: 95% (năm thứ 1)

8.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

8.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

9. Mô hình Thâm canh Điều thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 4 trở đi)

9.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

9.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

10. Mô hình ghép cải tạo vườn Điều

- Về giống: Đã được công nhận; Mật độ vườn cây: 400 cây/ha.
- Tỷ lệ sống sau ghép dặm 90%.
- Năng suất bình quân sau ghép cải tạo từ 1,5 - 2,0 tấn hạt khô/ha/năm.

10.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Chồi ghép**			
1	Chồi ghép	Chồi	2.000	
2	Chồi ghép dặm (10%)	Chồi	200	
6	Dây ghép tự hủy	Cuộn	5	
II	**Vật tư phân bón**			
1	Thuốc bôi vết cắt	Kg	4	
2	Phân bón lá	Kg	2	
3	Phân Urê	Kg	432	
4	Phân Lân	Kg	560	
5	Phân Kali Clorua	Kg	160	
III	**Thuốc bảo vệ thực vật**			
1	Thuốc trừ sâu	Lít/Kg	1	
2	Thuốc trừ bệnh	Lít/Kg	1	

10.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	

4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

11. Mô hình trồng chăm sóc cây Ca Cao giai đoạn kiến thiết cơ bản và giai đoạn kinh doanh.

- Một năm trồng mới, 2 năm kiến thiết cơ bản.

- Năng suất bình quân 2 tấn hạt khô/ha/năm trên đất đỏ bazan và 1,5 tấn hạt khô/ha/năm trên đất khác.

- Mật độ: đối với đất đỏ bazan: 1.110 cây/ha (3m x 3m); đất khác: 1.600 cây/ha (2,5m x 2,5m).

- Tỷ lệ sống: 95% (năm trồng mới).

11.1. Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 01 ha cây Ca Cao giai đoạn kiến thiết cơ bản trên đất đỏ bazan và đất khác: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

11.2. Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 01 ha cây Ca Cao giai đoạn kinh doanh trên đất đỏ bazan và đất khác: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

11.3. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

IV. CÂY ĂN QUẢ

1. Mô hình trồng, thâm canh Nhãn, Vải theo GAP

- Phương thức trồng: Trồng thuần

- Cây Giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm (cây giống chiếc cây ươm trong bầu 2 tháng)

- Mật độ trồng: 333 cây/ha

1.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

1.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	

4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

2. Mô hình trồng, thâm canh Chôm Chôm theo GAP

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Cây Giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm
- Mật độ trồng: 178 cây/ha

2.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

2.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

3. Mô hình trồng, thâm canh Bưởi theo GAP

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Cây Giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm
- Mật độ trồng: 500 cây/ha

3.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

3.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

4. Mô hình trồng thâm canh Cam, Quýt

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Cây Giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm
- Mật độ trồng: 3.700 cây/ha

4.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

4.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

5. Mô hình trồng thâm canh Thanh Long kiểu giàn chữ T theo GAP

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Hom giống cao ≥ 25cm
- Mật độ trồng: 3.330-4440 cây/ha (1.110 trụ/ha)

5.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

5.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

6. Mô hình trồng, thâm canh Xoài theo GAP

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Cây Giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm;
- Mật độ trồng: 400 cây/ha

6.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

6.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

7. Mô hình trồng, thâm canh Mít theo GAP

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Cây Giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm
- Mật độ trồng: 205 cây/ha

7.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

7.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

8. Mô hình trồng, thâm canh Sầu Riêng theo GAP

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Cây Giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm
- Mật độ trồng: 125 cây/ha

8.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

8.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

9. Mô hình trồng, thâm canh Măng Cụt theo GAP

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Cây Giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm (cây thực sinh cao ≥ 30cm)
- Mật độ trồng: 100 cây/ha

9.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

9.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

10. Mô hình trồng, thâm canh Bơ theo GAP

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Cây Giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm
- Mật độ trồng: 185 cây/ha

10.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

10.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

11. Mô hình trồng xen một số cây ăn quả (Sầu riêng, Bơ...) trong vườn cà phê

- Phương thức trồng: Trồng xen
- Cây Giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm
- Mật độ trồng: 70 cây/ha

11.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
I	**Giống**			
1	Giống trồng mới	Cây	70	
2	Giống trồng dặm	Cây	5	
II	**Phân bón**			
1	Phân NPK (16-16-8)	Kg	1.500	
2	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	

3	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
4	Vôi bột	Kg	1.000	
III	**Thuốc bảo vệ thực vật**	1.000đ	1.500	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 2				
I	**Phân bón**			
1	Phân NPK (16-16-8)	Kg	1.500	
2	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
II	**Thuốc bảo vệ thực vật**			
1	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3 trở đi				
I	**Phân bón**			
1	Phân NPK (16-16-8)	Kg	1.500	
2	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
II	**Thuốc bảo vệ thực vật**			
1	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

11.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

12. Mô hình trồng, thâm canh Vú Sữa theo GAP

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Cây Giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm
- Mật độ trồng: 178 cây/ha

12.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

12.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	

4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

13. Mô hình trồng, thâm canh Mãng Cầu Dai (Na) theo GAP

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Cây Giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm
- Mật độ trồng: 1.200 cây/ha

13.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

13.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

14. Mô hình trồng, thâm canh Dứa

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Cây Giống: Chồi loại 1: 250-300g/chồi
- Mật độ trồng: 40.000 chồi/ha

14.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

14.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

15. Mô hình vườn ươm sản xuất giống Chanh leo (chanh dây, lạc tiên) sạch bệnh

- Hạt giống chanh leo hoa vàng
- Túi bầu: 10 x 15cm
- Mắt ghép: sạch bệnh

15.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống chanh leo	Kg	4,5	
2	Giá thể	Kg	31.500	
3	Khay ươm 104	Chiếc	900	
4	Khay 15 lỗ	Chiếc	6.030	
5	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	25	
6	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	24	
7	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	24	
8	Túi bầu	Kg	300	
9	Phân bón lá	Lít	45	
10	Mắt ghép	Mắt	300.000	
11	Giấy ghép	Cuộn	36	
12	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	
13	Test bệnh trước khi xuất vườn	Lần/ha	3	

15.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	0,5	

16. Mô hình trồng, thâm canh Chanh leo (chanh dây, lạc tiên) theo GAP

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Cây Giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm
- Mật độ trồng: 850 -1.100 cây/ha

16.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

16.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	

5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

17. Mô hình trồng, thâm canh Chuối theo GAP

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Cây Giống cao 70-80cm
- Mật độ trồng: 1.220 cây/ha

17.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

17.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	10	

18. Mô hình trồng Chanh theo GAP

- Phương thức trồng: Trồng thuần.
- Cây Giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm (chiếc cành cao từ ≥ 40cm).
- Mật độ trồng: 833 cây/ha.

18.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

18.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

19. Mô hình trồng cây Ổi theo GAP

- Phương thức trồng: Trồng thuần.
- Cây giống chiếc ≥ 30cm.
- Mật độ trồng: 1.100 cây/ha.

19.1. Phần giống, vật tư: Áp dụng theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

19.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5	

V. CÂY DƯỢC LIỆU

1. Mô hình trồng chăm sóc cây Ba Kích

- Quy mô: 01 ha.

- Đối với trồng dưới dưới tán cây (cây ăn quả trong vườn, cây rừng tự nhiên, cây rừng trồng). Mật độ trồng khoảng 1.000 – 4.500 cây/ha.

- Đối với trồng thuần trong điều kiện đất dốc trên 10^0 đến dưới 25^0, mật độ: 2.500 – 5.000 cây/ha.

- Đối với đất có độ dốc dưới 10^0, đất tốt, tầng đất dầy mật độ: 5.500 - 8.000 cây/ha.

- Về giống cây không sâu bệnh

1.1. Phần giống, vật tư: tính cho 1 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Giống			
-	Trồng mới	Cây	2.000	
-	Trồng dặm (15%)	Cây	300	
2	Phân lân bón lót (0,2 Kg/cây)	Kg/năm	400	
3	Phân vi sinh bón lót (1Kg/cây)	Kg/năm	2.000	
4	Phân bón: NPK (15:15:15) hoặc (16:16:8) (0,3 Kg/cây)	Kg/năm	600	
5	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học	Triệu đồng	2	
Năm thứ 2, 3				
1	Phân vi sinh bón lót (1Kg/cây)	Kg/năm	2.000	
2	Phân bón: NPK (15:15:15) hoặc (16:16:8) (0,3 Kg/cây)	Kg/năm	600	

1.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	20	
	Năm 1	Tháng	8	
	Năm 2	Tháng	7	
	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	3 - 6	

2. Mô hình trồng cây Đẳng Sâm (trồng thuần)

- Quy mô: 01 ha; - Mật độ: 84.000 cây/ha..
- Năng suất trung bình: 30 tạ tươi/ha.

2.1. Phần giống, vật tư: tính cho 1 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Cây giống/củ giống	Cây	84.000	
2	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
3	Chế phẩm sinh học	Triệu đồng	5	
Năm thứ 2				
1	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
2	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học	Triệu đồng	5	

2.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	15	
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	3 - 6	

3. Mô hình trồng cây Bạch Truật

- Quy mô: 01 ha.
- Mật độ: 250.000 – 500.000 cây/ha.
- Năng suất trung bình: 2 tấn/ha.
- Hạt giống: Hạt chắc mẩy.
- Về cây giống: Cây không sâu bệnh.

3.1. Phần giống, vật tư: tính cho 1 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			
1	Gieo hạt	Kg	8	
2	Trồng cây	Cây	250.000	
II	**Phân bón**			
1	Phân Urê	Kg	348	
2	Phân Lân supe	Kg	750	
3	Phân Kali Sunfat	Kg	234	
4	Phân vi sinh	Kg	3.000	

3.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	4	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	3-6	

4. Mô hình trồng cây Đương Quy

- Quy mô: 01 ha.
- Mật độ: 125.000 cây/ha.
- Năng suất: 2,5 – 3 tấn khô/ha.
- Về giống: Cây không sâu bệnh.

4.1. Phần giống , vật tư: tính cho 1 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Giống trồng mới**	Cây	125.000	
II	**Phân bón**			

1	Phân Urê	Kg	275	
2	Phân Lân super	Kg	312	
3	Phân Kali clorua	Kg	125	
4	Phân hữu cơ	Tấn	5	
5	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học	Triệu đồng	5	

4.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	4	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	3-6	

5. Mô hình trồng cây Đinh Lăng

- Quy mô: 01 ha
- Mật độ trồng thuần: 25.000 cây/ha;
- Thời gian sinh trưởng: 36 tháng
- Năng suất: 50 tấn tươi/ha.
- Trồng xen trong trong cà phê vối: 6.667 cây (3m x 0,5m)
- Trồng xen trong bơ: 10.000 cây/ha (1m x 0,5m)

5.1. Phần giống , vật tư: tính cho 1 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Giống			
-	Cây giống	Cây	25.000	
-	Trồng dặm (5%)	Cây	1.250	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.500	
3	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	
4	Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
5	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150	
6	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học	Triệu	5	

Năm thứ 2 và 3				
1	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.500	
2	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	
3	Phân Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
4	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150	
5	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học	Triệu đồng	1	

5.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	20	
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm/năm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	3 - 6	

6. Mô hình trồng cây Sa nhân tím

- Quy mô: 01 ha
- Trồng thuần: 6.000 – 9.000 cây/ha
- Trồng xen 2.500 – 3.500 cây/ha
- Về giống: Cây không sâu bệnh.

6.1. Phần giống, vật tư: tính cho 1 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Giống			
-	Trồng mới	Cây	2.000	
-	Trồng dặm	Cây	200	
2	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	
3	Phân vi sinh	Kg	1.000	
Năm thứ 2 và năm 3				
1	Phân vi sinh	Kg	1.000	

2.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	20	
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	3 - 6	

7. Mô hình trồng cây Cát sâm

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Về giống: Cây không sâu bệnh; - Mật độ: 5.000 cây/ha

7.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây	5.000	
2	Cây trồng dặm (10%)	Cây	500	
3	Phân Lân (P_2O_5)	Kg	70	
4	Phân Đạm (N)	Kg	45	
5	Phân Kali (K_2O)	Kg	30	
6	Chế phẩm sinh học (Tricoderma)	Kg	4	
7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	250	
8	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học	Triệu đồng	1	
Năm thứ 2				
1	Phân lân (P_2O_5)	Kg	60	
2	Phân Đạm (N)	Kg	40	
3	Phân Kali (K_2O)	Kg	30	
4	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học	Kg	3	

7.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	20	
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	3	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	3-6	

Ghi chú:

- Các loại phân Đạm, Lân và Kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng.

- Các loại phân Urê, Lân super và Kali Clorua có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng; Phân hỗn hợp có thể quy đổi ra phân đơn.

(trong đó Urê có 46% N, Lân Super có 16% P_2O_5 và Kali Clorua có 60% K_2O).

VI. KHUYẾN CÔNG - TƯỚI TIẾT KIỆM NƯỚC CHO MỘT SỐ LOẠI CÂY TRỒNG

1. Định mức tưới cho Cà phê, Hồ tiêu, một số loại cây trồng có mật độ tương đương...

- Mật độ: 1.100 cây/ha
- Hệ thống được chôn ngầm dưới mặt đất
- Phương pháp tưới: Phun mưa tại gốc
- Lưu lượng nước ≥ 60 lít/h.
- Tiết kiệm ≥ 20% lượng nước

1.1. Phần vật tư, thiết bị: tính cho 1 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Hệ thống cấp nước**			
1	Máy nổ (mô tơ điện)	Bộ	1	
2	Đầu bơm	Bộ	1	
3	Hệ thống dẫn nước đến cụm điều khiển trung tâm	Bộ	1	
II	**Hệ thống tưới**			
2.1	***Cụm điều khiển trung tâm***			
1	Đồng hồ đo áp lực	Cái	1	

2	Đồng hồ đo lưu lượng nước	Cái	1	
3	Bộ lọc đĩa	Cái	1	
4	Van xả khí	Cái	1	
5	Bộ châm phân	Cái	1	
6	Phụ kiện lắp đặt	Bộ	1	
2.2	***Đường ống dẫn nước mặt ruộng***			
1	Đướng ống cấp 1	M	250	
2	Đướng ống cấp 2	M	3.600	
3	Van Khoá ống cấp 1	Cái	4	
4	Van Khoá ống cấp 2	Cái	20	
5	Nối 2 ống cấp 2	Cái	10	
6	Khởi thủy	Cái	20	
7	Bịt	Cái	40	
2.3	***Hệ thống tưới phun mưa***			
1	Đường ống cấp 3	M	1.700	
2	Bét tưới	Cái	1.100	
3	Chân cắm bét	Cái	1.100	
4	Nối 2 đầu	Cái	1.100	
5	Đục lỗ 3/5mm	Cái	2	

1.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai (tháng/năm)	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm/năm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc /điểm)	Cuộc	1	
5	01 Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình:	Ha	5	

2. Định mức tưới cho Bơ, Sầu riêng và một số cây có mật độ tương đương

- Mật độ: 200 - 500cây/ha; Hệ thống được chôn ngầm dưới mặt đất
- Phương pháp tưới: Phun mưa tại gốc

2.1. Phần vật tư, thiết bị: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Hệ thống cấp nước**			
1	Máy nổ (mô tơ điện)	Bộ	1	

2	Đầu bơm	Bộ	1	
3	Hệ thống dẫn nước đến cụm điều khiển trung tâm	Bộ	1	
II	**Hệ thống tưới**			
2.1	***Cụm điều khiển trung tâm***			
1	Đồng hồ đo áp lực	Cái	1	
2	Đồng hồ đo lưu lượng nước	Cái	1	
3	Bộ lọc đĩa	Cái	1	
4	Van xả khí	Cái	1	
5	Bộ châm phân	Cái	1	
6	Phụ kiện lắp đặt	Bộ	1	
2.2	***Đường ống dẫn nước mặt ruộng***			
1	Đướng ống cấp 1	M	250	
2	Đướng ống cấp 2	M	1.800	
3	Van Khoá ống cấp 1	Cái	4	
4	Van Khoá ống cấp 2	Cái	20	
5	Nối 2 ống cấp 2	Cái	10	
6	Khởi thủy	Cái	20	
7	Bịt	Cái	40	
2.3	***Hệ thống tưới phun mưa***			
1	Đường ống cấp 3	M	750	
2	Bét tưới	Cái	500	
3	Chân cắm bét	Cái	500	
4	Nối 2 đầu	Cái	500	
5	Đục lỗ 3/5mm	Cái	2	

2.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai (tháng/năm)	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm/năm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc /điểm/năm)	Cuộc	1	
5	01 Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình:	Ha	10	

Phụ lục 2:
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

1. Mô hình trồng cây Dầu con rái

- Phương thức trồng: Trồng thuần.
- Về giống: Tuân thủ các qui định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.
- Mật độ trồng: 550 cây/ha .

1.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây	550	
2	Cây trồng dặm	Cây	55	
3	Phân NPK (0,2Kg/cây)	Kg	110	
Năm thứ 2				
1	Phân NPK (0,2Kg/cây)	Kg	110	
Năm thứ 3				
1	Phân NPK (0,2Kg/cây)	Kg	110	

1.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	3	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	10-15	

2. Mô hình trồng cây Gáo

- Phương thức trồng: Trồng thuần.
- Về giống: Tuân thủ các qui định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.
- Mật độ trồng: 625 cây/ha.

2.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây	625	
2	Cây trồng dặm	Cây	62	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	125	
Năm thứ 2				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	125	
Năm thứ 3				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	125	

2.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	3	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	10-15	

3. Mô hình trồng cây Giổi Xanh

- Phương thức trồng: Trồng thuần.
- Về giống: Tuân thủ các qui định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.
- Mật độ: 1.000 cây/ha.

3.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây	1.000	
2	Cây trồng dặm	Cây	100	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	
Năm thứ 2				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	
Năm thứ 3				

1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	

3.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	3	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	10-15	

4. Mô hình trồng cây Keo lai, Keo lá tràm, Keo tai tượng

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Về giống: Tuân thủ các qui định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.
- Mật độ: 1.660 cây/ha

4.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	
Năm thứ 2				
	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	
Năm thứ 3				
	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	

4.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	

4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	3	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	10-15	

5. Mô hình trồng cây Lát hoa

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Về giống: Tuân thủ các qui định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.
- Mật độ: 1.000 cây/ha

5.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây	1.000	
2	Cây trồng dặm	Cây	100	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	
Năm thứ 2				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	
Năm thứ 3				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	

5.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	3	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	10-15	

6. Mô hình trồng cây Mỡ

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Về giống: Tuân thủ các qui định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.
- Mật độ: 2.500 cây/ha

6.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây	2.500	
2	Cây trồng dặm	Cây	250	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	500	
Năm thứ 2				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	500	
Năm thứ 3				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	500	

6.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	3	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	10-15	

7. Mô hình trồng cây Sa mộc

- Phương thức trồng: Trồng thuần; Mật độ: 2.000 cây/ha
- Về giống: Tuân thủ các qui định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.

7.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây	2.000	
2	Cây trồng dặm	Cây	200	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	
Năm thứ 2				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	
Năm thứ 3				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	

7.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	3	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	10-15	

8. Mô hình trồng cây Sao đen

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Về giống: Tuân thủ các qui định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.
- Mật độ: 500 cây/ha

8.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây	500	
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	
Năm thứ 2				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	
Năm thứ 3				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	

8.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết	Cuộc	3	

	(cuộc/điểm/năm)			
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	10-15	

9. Mô hình trồng cây Sưa

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Về giống: Tuân thủ các qui định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.
- Mật độ: 1.660 cây/ha

9.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	
Năm thứ 2				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	
Năm thứ 3				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	

9.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	3	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	10-15	

10. Mô hình cây Tếch

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Về giống: Tuân thủ các qui định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.
- Mật độ: 1.660 cây/ha

10.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	
Năm thứ 2				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	
Năm thứ 3				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	

10.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	3	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	10-15	

11. Mô hình trồng cây Thông Caribe, Thông đuôi ngựa, Thông nhựa

- Phương thức trồng: Trồng thuần; - Mật độ: 2.000 cây/ha
- Về giống: Tuân thủ các qui định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.

11.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây	2.000	
2	Cây trồng dặm	Cây	200	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	
Năm thứ 2				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	
Năm thứ 3				

1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	

11.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	3	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	10-15	

12. Mô hình trồng Xoan đào

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Về giống: Tuân thủ các qui định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.
- Mật độ: 1.100 cây/ha

12.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây	1.100	
2	Cây trồng dặm	Cây	110	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	
Năm thứ 2				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	
Năm thứ 3				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	

12.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	

4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	3	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	10-15	

13. Mô hình trồng cây Xoan ta

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Về giống: Tuân thủ các qui định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.
- Mật độ: 1.650 cây/ha

13.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây	1.650	
2	Cây trồng dặm	Cây	165	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	
Năm thứ 2				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	
Năm thứ 3				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	

13.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	3	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	10-15	

14. Mô hình trồng cây Bời lời đỏ

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Về giống: Tuân thủ các qui định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.
- Mật độ: 3.300 cây/ha

14.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây	3.330	
2	Cây trồng dặm	Cây	333	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	666	
4	Thuốc mối	Kg	33,3	
Năm thứ 2				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	666	
Năm thứ 3				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	666	

14.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	3	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5-10	

15. Mô hình trồng cây Gió trầm

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Về giống: Không sâu bệnh.
- Mật độ: 1.660 cây/ha

15.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK	Kg	498	
Năm thứ 2				

1	Phân NPK	Kg	498	
Năm thứ 3				
1	Phân NPK	Kg	498	

15.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	3	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5-10	

16. Mô hình trồng cây Đàn hương

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Về giống: Cây sinh trưởng phát triển tốt.
- Mật độ: 500 cây/ha

16.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây	500	
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK	Kg	100	
4	Phân vi sinh	Kg	1.000	
Năm thứ 2				
1	Phân NPK	Kg	100	
2	Phân vi sinh	Kg	1.000	
Năm thứ 3				
1	Phân NPK	Kg	100	
2	Phân vi sinh	Kg	1.000	

16.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	3	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5-10	

17. Mô hình trồng cây Giổi ăn hạt bằng cây ghép

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Về giống: Chiều cao cây 50-60cm, chiều cao mắt ghép ≥ 20cm.
- Mật độ: 500 cây/ha

17.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây	500	
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK (16:16:8)	Kg	250	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
Năm thứ 2				
1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	500	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	500	
Năm thứ 3				
1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	500	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	500	
3	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học	Đồng	300.000	

17.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	

-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	3	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	3-6	

18. Mô hình trồng cây Mắc ca

- Phương thức trồng: trồng thuần
- Về giống: Cây ghép ≥ 6 tháng tuổi, chiều cao cây ghép ≥ 50cm, chiều cao mắt ghép ≥ 20cm, đường kính gốc ≥ 1cm
- Mật độ: 280 cây/ha

18.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây	280	
2	Cây trồng dặm	Cây	28	
3	Phân NPK	Kg	140	
4	Vôi bột	Kg	84	
Năm thứ 2				
1	Phân NPK	Kg	56	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	560	
3	Vôi bột		28	
Năm thứ 3				
1	Phân NPK	Kg	56	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	560	
3	Vôi bột	Kg	28	

18.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	

3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	3	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	3-6	

19. Mô hình trồng cây Mắc ca phương thức trồng xen

- Phương thức trồng: trồng xen; - Mật độ: 110 cây/ha

- Về giống: Cây ghép ≥ 6 tháng tuổi, chiều cao cây ghép ≥ 50cm, chiều cao mắt ghép ≥ 20cm, đường kính gốc ≥ 1cm

19.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây	110	
2	Cây trồng dặm	Cây	11	
3	Phân NPK	Kg	55	
4	Vôi bột	Kg	33	
Năm thứ 2				
1	Phân NPK	Kg	22	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	220	
3	Vôi bột		11	
Năm thứ 3				
1	Phân NPK	Kg	22	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	220	
3	Vôi bột	Kg	11	

19.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	3	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ	Ha	3-6	

	trách mô hình			

20. Mô hình trồng cây Quế thâm canh

- Phương thức trồng: trồng thuần
- Về giống: Không sâu bệnh
- Mật độ: 4.444 cây/ha

20.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây	4.444	
2	Cây trồng dặm	Cây	444	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	1.333	
	Hoặc phân vi sinh	Kg	2.222	
Năm thứ 2				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	1.333	
	Hoặc phân vi sinh	Kg	4.444	
Năm thứ 3				
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	1.333	
	Hoặc phân vi sinh	Kg	4.444	

20.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	3	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	3-6	

21. Mô hình trồng cây Sấu ghép

- Phương thức trồng: trồng thuần
- Về giống: Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trông Lâm nghiệp
- Mật độ: 500 cây/ha

21.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây	500	
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK	Kg	100	
Năm thứ 2				
1	Phân NPK	Kg	100	
Năm thứ 3				
1	Phân NPK	Kg	100	

21.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	3	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	3-6	

22. Mô hình trồng cây Trám ghép

- Phương thức trồng: trồng thuần

- Về giống: Chiều cao cây 50-60cm, chiều cao mắt ghép ≥ 20cm. Cây sinh trưởng tốt, có lá xanh bánh tẻ, vết ghép liền sẹo, cây không cong queo, sâu bệnh.

- Mật độ: 500 cây/ha

22.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây	500	
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK (16:16:8)	Kg	250	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	

5	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học	1.000.000đ	3	
Năm thứ 2				
1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	500	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	500	
3	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học	1.000.000đ	3	
Năm thứ 3				
1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	500	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	500	
3	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học	1.000.000đ	3	

22.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	3	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	3-6	

23. Mô hình trồng cây Tre Điềm trúc

- Phương thức trồng: Trồng thuần
- Về giống: Tuân thủ các qui định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.
- Mật độ: 500 cây/ha

23.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 1				
1	Cây trồng mới	Cây	500	
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK	Kg	150	
Năm thứ 2				
	Phân NPK	Kg	150	

Năm thứ 3				
	Phân NPK	Kg	150	

23.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
-	Năm 3	Tháng	5	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	3	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5-10	

24. Mô hình vườn ươm giống cây Lâm nghiệp

- Kết cấu khung bằng thép hộp mạ kẽm liên kết bằng hàn. Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật vườn ươm.

- Túi bầu: 7x12cm hoặc 9x12cm

24.1. Định mức máy móc thiết bị cho 1.000m^2

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Khung nhà giâm	Bộ	1	
2	Hệ thống che điều tiết ánh sáng phía trên	Hệ thống	1	
3	Hệ thống che điều tiết ánh sáng xung quanh	Hệ thống	1	
4	Hệ thống tưới phun sương	Hệ thống	1	
5	Hệ thống tưới phun mưa	Hệ thống	1	
6	Hệ thống luống giâm hom	Hệ thống	1	
7	Hệ thống bể chứa nước chìm	Hệ thống	1	

24.2. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây mô mầm	Cây	200.000	
2	Vỏ bầu	Cái	200.000	
3	Đất đóng bầu	M^3	95	
4	Phân vi sinh	Tấn	5	
5	Phân lân	Kg	500	

6	Phân NPK	Kg	30	

24.3. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	Năm 1	Tháng	8	
-	Năm 2	Tháng	7	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo sơ kết, tổng kết (cuộc/điểm/năm)	Cuộc	2	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình			

25. Mô hình ghép cải tạo vườn Mắc ca

- Về giống: Đã được công nhận;
- Mật độ vườn cây > 100 cây/ha.

25.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Chồi ghép	Chồi	600	
2	Công ghép	Công	10	
3	Chồi ghép dặm	Chồi	60	
4	Công ghép dặm	công	1	
5	Công tỉa thưa,tỉa cành tạo tán	Công	10	
6	Dây ghép tự hủy	Cuộn	7	
7	Thuốc bôi vết cắt	Kg	4	
8	Phân bón lá	Kg	2	
9	Phân NPK	Kg	100	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	Lít	3	

25.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	1	
3	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	1	
4	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	1	
5	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	5-10	

Phụ lục 3:
CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM VÀ CÁC LOẠI ĐỘNG VẬT KHÁC

1. Chăn nuôi gà thương phẩm

- Gà hướng thịt lông màu nhập nội lúc 10 tuần tuổi:

+ Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng ≥ 93%.

+ Trọng lượng cơ thể: ≥ 2,2 kg/con.

+ Tiêu tốn thức ăn ≤ 2,7 kg/kg tăng khối lượng.

- Gà nội, gà bản địa lúc 16 tuần tuổi:

+ Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng ≥ 90%.

+ Trọng lượng cơ thể: ≥ 1,4 kg/con.

+ Tiêu tốn thức ăn ≤ 3,5kg/kg tăng khối lượng.

- Gà lông màu lai (trống nội x mái ngoại) lúc 14 tuần tuổi:

+ Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng ≥ 93%.

+ Trọng lượng cơ thể: ≥ 1,6kg/con.

+ Tiêu tốn thức ăn ≤ 2,9kg/kg tăng khối lượng.

1.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	*Giống (Gà 01 ngày tuổi)*	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	*Thức ăn hỗn hợp cho gà hướng thịt lông màu nhập nội*			
	Giai đoạn 1-21 ngày tuổi	Kg	0,8	Tỷ lệ protein thô 20-21%
	Giai đoạn 22 ngày tuổi đến xuất chuồng	Kg	5,2	Tỷ lệ protein thô 17-18%
3	*Thức ăn hỗn hợp cho gà nội, gà bản địa*			
	Giai đoạn 1-21 ngày tuổi	Kg	0,5	Tỷ lệ protein thô 20-21%
	Giai đoạn 22 ngày tuổi đến xuất chuồng	Kg	4,4	Tỷ lệ protein thô 17-18%
4	*Thức ăn hỗn hợp cho gà lông màu lai*			
	Giai đoạn 1-21 ngày tuổi	Kg	0,7	Tỷ lệ protein thô 20-21%
	Giai đoạn 22 ngày tuổi đến xuất chuồng	Kg	04	Tỷ lệ protein thô 17-18%
5	Vắc - xin	Liều	07	(2) Gum; (1) New; (2) ND - IB; (1) cúm GC; (1) đậu
6	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định.

7	Chế phẩm sinh học	Kg /con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật

1.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	2.000-3.000	

2. Chăn nuôi gà thịt theo hướng hữu cơ

- Gà hướng thịt lông màu nhập nội lúc 10 tuần tuổi:

+ Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng ≥ 93%.

+ Trọng lượng cơ thể: ≥ 2,2 kg/con.

+ Tiêu tốn thức ăn ≤ 2,7 kg/kg tăng khối lượng.

- Gà nội, gà bản địa lúc 16 tuần tuổi:

+ Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng ≥ 90%.

+ Trọng lượng cơ thể: ≥ 1,4 kg/con.

+ Tiêu tốn thức ăn ≤ 3,5kg/kg tăng khối lượng.

- Gà lông màu lai (trống nội x mái ngoại) lúc 14 tuần tuổi:

+ Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng ≥ 93%.

+ Trọng lượng cơ thể: ≥ 1,6kg/con.

+ Tiêu tốn thức ăn ≤ 2,9kg/kg tăng khối lượng.

1.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Gà 01 ngày tuổi)	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	*Thức ăn hỗn hợp cho gà hướng thịt lông màu nhập nội*			
	Giai đoạn 1-21 ngày tuổi	Kg	0,8	Tỷ lệ protein thô 20-21%
	Giai đoạn 22 ngày tuổi đến xuất chuồng	Kg	5,7	Tỷ lệ protein thô 17-18%
3	*Thức ăn hỗn hợp cho gà nội, gà bản địa*			
	Giai đoạn 1-21 ngày tuổi	Kg	0,5	Tỷ lệ protein thô 20-21%
	Giai đoạn 22 ngày tuổi	Kg	5,1	Tỷ lệ protein thô 17-18%

	đến xuất chuồng			
4	*Thức ăn hỗn hợp cho gà lông màu lai*			
	Giai đoạn 1-21 ngày tuổi	Kg	0,7	Tỷ lệ protein thô 20-21%
	Giai đoạn 22 ngày tuổi đến xuất chuồng	Kg	5,9	Tỷ lệ protein thô 17-18%
5	Vắc - xin	Liều	08	(2)Gum;(1)New; (2)ND-IB; (2)cúmGC; (1)đậu
6	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định.
7	Chế phẩm sinh học	Kg /con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật

1.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	06	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	2.000-3.000	

3. Chăn nuôi gà sinh sản

- Gà lông màu hướng thịt nhập nội:

+ Tỷ lệ chọn vào sinh sản ≥ 80% so với 1 ngày tuổi.

+ Năng suất trứng ≥ 160 quả/mái/48 tuần đẻ.

+ Tỷ lệ trứng giống ≥ 90% *(Đối với gà nuôi lấy giống).*

+ Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ ≤ 2%/tháng.

- Gà nội, gà bản địa:

+ Tỷ lệ chọn vào sinh sản ≥ 75% so với 1 ngày tuổi.

+ Năng suất trứng ≥ 80 quả/mái/48 tuần đẻ.

+ Tỷ lệ trứng giống ≥ 90% *(Đối với gà nuôi lấy giống).*

+ Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ ≤ 2%/tháng.

- Gà hướng trứng:

+ Tỷ lệ chọn vào sinh sản ≥ 80% so với 1 ngày tuổi.

+ Năng suất trứng ≥ 200 quả/mái/48 tuần đẻ

+ Tỷ lệ trứng giống ≥ 90% *(Đối với gà nuôi lấy giống).*

+ Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ ≤ 2%/tháng.

3.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Gà 01 ngày tuổi)	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	*Thức ăn hỗn hợp cho gà lông màu hướng thịt nhập nội*			
	Giai đoạn 1-56 ngày tuổi	Kg	2,8	Tỷ lệ prôtein thô 20-21%
	Giai đoạn 57-140 ngày	Kg	9,5	Tỷ lệ prôtein thô 15-17%
3	*Thức ăn cho gà nội, gà bản địa*			
	Giai đoạn 1-56 ngày tuổi	Kg	2,3	Tỷ lệ prôtein thô 20-21%
	Giai đoạn 57-120 ngày	Kg	8,5	Tỷ lệ prôtein thô 15-17%
4	*Thức ăn hỗn hợp cho gà hướng trứng*			
	Giai đoạn 1-56 ngày tuổi	Kg	1,8	Tỷ lệ prôtein thô 20-21%
	Giai đoạn 57-120 ngày	Kg	5,7	Tỷ lệ prôtein thô 15-17%
5	Vắc - xin	Liều	14	(3) Gum; (1) đậu; (2) IB; (4) New; (2) ILT; (2) Cúm GC
6	Hoá chất sát trùng	Lít	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định.
7	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật

3.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	02	01 ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	01 ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	1.000-1.500	

4. Chăn nuôi vịt thương phẩm

- Vịt hướng thịt lúc 8 tuần tuổi:

+ Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng ≥ 90%; + Trọng lượng cơ thể: ≥ 3,2kg/con.

+ Tiêu tốn thức ăn ≤ 2,7kg/kg tăng khối lượng.

- Vịt kiêm dụng lúc 10 tuần tuổi:

+ Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng ≥ 90%; + Trọng lượng cơ thể: ≥ 1,8kg/con.

+ Tiêu tốn thức ăn ≤ 3,0kg/kg tăng khối lượng.

- Vịt biển lúc 10 tuần tuổi:

+ Tỷ lệ nuôi sống ≥ 90%.

+ Trọng lượng cơ thể: ≥ 2,5kg/con.

+ Tiêu tốn thức ăn ≤ 2,8kg/kg tăng khối lượng.

4.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	*Giống (Vịt 01 ngày tuổi)*	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	*Thức ăn hỗn hợp cho vịt hướng thịt*			
	Giai đoạn 1-28 ngày tuổi	Kg	1,6	Tỷ lệ protein thô 20-21%
	Giai đoạn 29 ngày tuổi đến xuất chuồng	Kg	07	Tỷ lệ protein thô 17-18%
3	*Thức ăn hỗn hợp cho vịt kiêm dụng*			
	Giai đoạn 1-28 ngày tuổi	Kg	1,0	Tỷ lệ protein thô 20-21%
	Giai đoạn 29 ngày tuổi đến xuất chuồng	Kg	4,4	Tỷ lệ protein thô 17-18%
4	*Thức ăn hỗn hợp cho vịt biển*			
	Giai đoạn 1-28 ngày tuổi	Kg	1,2	Tỷ lệ protein thô 20-21%
	Giai đoạn 29 ngày tuổi đến xuất chuồng	Kg	5,8	Tỷ lệ protein thô 17-18%
5	Vắc - xin	Liều	04	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan; (1) Cúm GC.
6	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định.
7	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật

4.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	2.000-3.000	

5. Chăn nuôi ngan thương phẩm

- Ngan lúc 11 tuần tuổi:

+ Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng ≥ 90%.

+ Trọng lượng cơ thể: trống ≥ 4,0kg/con, mái ≥ 2,5kg/con.

+ Tiêu tốn thức ăn ≤ 2,9kg/kg tăng khối lượng

5.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Ngan 01 ngày tuổi)	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	*Thức ăn hỗn hợp cho ngan*			
	Giai đoạn 1-28 ngày tuổi	Kg	1,4	Tỷ lệ protein thô 20-22%
	Giai đoạn 29 ngày tuổi đến xuất chuồng	Kg	8,0	Tỷ lệ protein thô 17-18%
3	Vắc - xin	Liều	04	(2)Dịch tả; (1)Viêm gan; (1)Cúm GC.
4	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định.
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật

5.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	2.000-3.000	

6. Chăn nuôi vịt sinh sản

+ Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ ≥ 80%.

+ Năng suất trứng/mái: hướng thịt ≥ 180 quả; hướng trứng ≥ 250 quả

6.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Vịt 01 ngày tuổi)	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	*Thức ăn hỗn hợp cho vịt hướng thịt*			
	Giai đoạn 0-8 tuần tuổi	Kg	5,0	Tỷ lệ protein thô 19-21%
	Giai đoạn 9-22 tuần tuổi	Kg	25	Tỷ lệ protein thô 14-15%
	Thức ăn hỗn hợp cho vịt hướng trứng			
	Giai đoạn 0-8 tuần tuổi	Kg	2,8	Tỷ lệ protein thô 20-22%
	Giai đoạn 9-24 tuần tuổi	Kg	9,5	Tỷ lệ protein thô 15-16%
	Thức ăn hỗn hợp cho vịt kiêm dụng			
	Giai đoạn 0-8 tuần tuổi	Kg	3,5	Tỷ lệ protein thô 18-20%
	Giai đoạn 9-18 tuần tuổi	Kg	16	Tỷ lệ protein thô 13-14%
3	Vắc - xin	Liều	11	(3)Dịch tả; (3)Viêm gan; (3)Cúm GC, (2) Tụ huyết trùng
4	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định.
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật

6.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	02	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	1.000-1.500	

7. Chăn nuôi chim bồ câu

- Tỷ lệ đẻ ≥ 5 lứa/năm
- Sản lượng trứng ≥ 10 quả/năm

7.1. Phần giống, vật tư: tính cho 02 con (01 đôi)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (bồ câu 03 tháng tuổi)	Con		Giống bồ câu ngoại và bồ câu

				lai
2	Thức ăn hỗn hợp giai đoạn 3-6 tháng tuổi	Kg	10,8	Tỷ lệ protein thô 13-15%
3	Vắc - xin	Liều	01	Newcastle
4	Hoá chất sát trùng	Lít	02	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định.
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,03	Được phép sản xuất. kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

7.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Đôi	500-1.000	

8. Chăn nuôi chim cút sinh sản

- Tỷ lệ chọn vào sinh sản ≥ 80% so với 1 ngày tuổi.
- Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ ≤ 2%/tháng;
- Sản lượng trứng ≥ 170 quả/mái/năm

8.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống (Chim cút 01 ngày tuổi)	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Thức ăn hỗn hợp giai đoạn từ 1-43 ngày tuổi	Kg	0,7	Tỷ lệ protein thô 22-26%
3	Vắc - xin	Liều	04	Newcastle
4	Hoá chất sát trùng	Lít	01	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định.
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,01	Được phép sản xuất kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

8.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	02	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	4.000-5.000	

9. Chăn nuôi lợn thương phẩm

- Lợn ngoại:

+ Trọng lượng xuất chuồng ≥ 100kg.

+ Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng 2,5 kg.

- Lợn nội Móng cái:

+ Khối lượng xuất chuồng ≥ 60kg;

+ Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng 3,5 kg.

- Lợn bản địa khác:

+ Trọng lượng xuất chuồng 40kg.

+ Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng 4,5 kg.

9.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống lợn ngoại	Kg	10	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật
	Giống lợn nội (lợn móng cái và các giống lợn bản địa)	Kg	07	
2	Thức ăn hỗn hợp			Hàm lượng Protein thô từ 16-18%
-	Lợn ngoại	Kg	225	Hàm lượng Protein thô từ 16-18%
-	Lợn móng cái	Kg	186	Hàm lượng Protein thô từ 14-16%
-	Lợn Bản địa khác	Kg	158	Hàm lượng Protein thô từ 14-16%
3	Vắc - xin	Liều	06	(1)Dịch tả; (1)Phó thương hàn; (1)Đóng dấu lợn; (1)Tụ huyết trùng; (1) Lỡ mồm long móng; (1)Tai xanh.
4	Hoá chất sát trùng	Lít	20	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định.

5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	02	
6	Nếu nuôi lợn thương phẩm theo hướng hữu cơ thì hỗ trợ thêm chế phẩm sinh học			
6.1	Chế phẩm bổ sung vào thức ăn	Tỷ lệ %	0,7	Chế phẩm được phép lưu hành tại Việt Nam
6.2	Chế phẩm bổ sung vào nước uống	Lít	0,1	
6.3	Chế phẩm phun trong chuồng	Lít	0,1	
6.4	Chế phẩm bổ sung vào độn chuồng	Kg	0,1	

9.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	08	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	50-100	

10. Chăn nuôi lợn sinh sản

Lợn ngoại:

+ Lợn cái hậu bị 100kg/con.
+ Tuổi đẻ lứa đầu ≤ 355 ngày tuổi.
+ Số con cai sữa /nái/năm ≥ 24 con.

- Lợn Móng cái:

+ Lợn cái hậu bị 18-22kg/con.
+ Tuổi đẻ lứa đầu ≤ 350 ngày tuổi.
+ Số con cai sữa /nái/năm ≥ 19 con.

- Lợn nội khác:

+ Lợn cái hậu bị 14-18kg/con
+ Tuổi đẻ lứa đầu ≤ 365 ngày tuổi.
+ Số con cai sữa /nái/năm ≥ 12 con.

10.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Lợn Ngoại hậu bị	Kg	100	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
	Lợn Móng cái hậu bị	Kg	18-22	
	Lợn Bản địa khác hậu bị	Kg	14-18	
	Thức ăn hỗn hợp đối với lợn Ngoại			
	- Lợn hậu bị chờ phối (hỗ trợ 45	Kg	117	Protein thô 15-17%

2	ngày)			
	- Lợn nái có chửa (hỗ trợ 114 ngày)	Kg	285	Protein thô 15-17%
	- Lợn nái nuôi con (hỗ trợ 25 ngày)	Kg	132	Protein thô 18-20%
	Thức ăn hỗn hợp đối với lợn Móng cái			
	- Lợn hậu bị chờ phối (hỗ trợ 60 ngày)	Kg	108	Protein thô 13-15%
	- Lợn nái có chửa (hỗ trợ 114 ngày)	Kg	262	Protein thô 13-15%
	- Lợn nái nuôi con (hỗ trợ 45 ngày)	Kg	112	Protein thô 16-18%
	Thức ăn hỗn hợp đối với lợn Bản địa khác			
	- Lợn hậu bị chờ phối (hỗ trợ 60 ngày)	Kg	72	Protein thô 13-15%
	- Lợn nái có chửa (hỗ trợ 114 ngày)	Kg	171	Protein thô 13-15%
	- Lợn nái nuôi con (hỗ trợ 45 ngày)	Kg	90	Protein thô 16-18%
3	Vắc – xin	Liều	12	(2) Dịch tả; (2) Phó thương hàn; (2) Đóng dấu lợn; (2) Tụ huyết trùng; (2) Lỡ mồm long móng; (2) Tai xanh.
4	Hoá chất sát trùng	Lít	40	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định.
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	02	
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,2	Được phép sản xuất. kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

10.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	02	01ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	40-50	

11. Cải tạo đàn bò bằng thụ tinh nhân tạo

- Trọng lượng bê sơ sinh bò lai BBB ≥ 28kg/con
- Trọng lượng bê sơ sinh bò lai khác ≥ 24kg/con

11.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con		
2	Tinh đông lạnh	Liều/con	02	
3	Ni tơ lỏng	Lít	02	
4	Găng tay, ống gen	Bộ	02	
5	Bình Nitơ 3,5 -3,7lít	Cái/huyện	02	
6	Súng bắn tinh	Cái/huyện	02	
7	Tảng đá liếm	Kg/con	03	
8	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chửa	Kg/con	540	Hàm lượng Protein thô ≥ 14%

11.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	02	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	50-100	

12. Cải tạo đàn bò thịt

- Trọng lượng bê sơ sinh bò lai BBB ≥ 28kg/con
- Trọng lượng bê sơ sinh bò lai khác ≥ 24kg/con

12.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Bò đực giống	Kg/con	350	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chửa (bổ sung 2,0kg/con/ngày)	Kg/con	540	Hàm lượng Protein thô ≥ 14%
	Tảng đá liếm	Kg/con	03	

12.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	02	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	2-5	

13. Vỗ béo bò thịt

- Khả năng tăng khối lượng cơ thể: bò loại thải ≥ 750g/con/ngày
- Bò nuôi thịt ≥ 850g/con/ngày
- Vỗ béo bò trước khi giết thịt 90 ngày.

13.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con		Đối tượng bò đưa vào vỗ béo theo Quyết định số 294/QĐ-CN-MTCN ngày 23/9/2020 hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo bò trước khi giết thịt
2	Thuốc tẩy ngoại KST	Liều/con	01	
3	Thuốc tẩy nội KST	Liều/con	01	
4	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	270	Hàm lượng Protein thô ≥ 16%
5	*Mức hỗ trợ mô hình vỗ béo bò thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học*			
5.1	Chế phẩm vi sinh	Lít/con	0,75	Được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam
5.2	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	900	Từ các phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu…

13.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	06	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	50-100	

14. Chăn nuôi bò sinh sản

- Tỷ lệ có chửa/tổng số bò phối giống ≥ 65%

14.1. Phần giống, vật tư; tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
-	Bò cái giống	Kg/con	220	
-	Bò đực giống	Kg/con	350	
2	Thiết bị, vật tư			
-	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chửa	Kg/con	540	Hàm lượng Protein thô ≥ 14%
-	Tảng đá liếm	Kg/con	03	

14.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	02	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	10-20	Đối với bò cái
			2-5	Đối với bò đực

15. Chăn nuôi dê sinh sản

- Khối lượng dê sơ sinh: dê ngoại ≥ 2kg/con; dê lai ≥1,6kg/con; dê nội ≥1,3kg/con

15.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
-	Dê cái giống ngoại	Kg/con	23-27	Giống đạt 9 tháng tuổi
-	Dê cái giống nội	Kg/con	13-17	Giống đạt 6 tháng tuổi
-	Dê cái lai	Kg/con	18-22	Giống đạt 9 tháng tuổi
-	Dê đực giống ngoại	Kg/con	30-34	Giống đạt 12 tháng tuổi

-	Dê đực giống lai	Kg/con	28-32	Giống đạt 12 tháng tuổi
2	Thức ăn hỗn hợp			
-	Thức ăn hỗn hợp cho dê đực giống	Kg/con	115	Hàm lượng protein thô 14-16%
-	Thức ăn hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ	Kg/con	115	Hàm lượng protein thô 14-16%
3	Vắc xin	Liều	08	(2)Tụ huyết trùng, (2)Viêm ruột hoại tử, (2)Lỡ mồm long móng, (2)Đậu
4	Tảng đá liếm	Kg	02	

15.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	02	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con	30-40	

16. Nuôi thỏ thương phẩm

- Thỏ 3 tháng tuổi: Khối lượng ≥ 2,2 kg/con; Tỷ lệ nuôi sống ≥ 86%;

16.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thỏ giống (Thỏ giống 01 tháng tuổi)	Kg/con	0,5	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ (hỗ trợ ăn trong 90 ngày)	Kg	13,5	Hàm lượng Protein thô 16-18%

16.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	05	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con/người	1000-1500	

17. Nuôi Thỏ sinh sản

- Tuổi đẻ lứa đầu 190 – 220 ngày
- Số con cai sữa/cái/năm ≥ 24 con

17.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thỏ giống (Thỏ 3 tháng tuổi)	Kg/con	2,5-3	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ (hỗ trợ ăn trong 120 ngày)	Kg	27	Hàm lượng Protein thô 16-18%
3	Vắc - xin (Bại huyết)	Liều	02	

17.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	02	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Con/người	500-800	

18. Nuôi Ong Ngoại

- Năng suất mật ≥ 38kg/đàn/năm
- Cầu/đàn ≥ 6
- Năng suất phấn hoa ≥ 0,3kg/đàn/năm.
- Hệ số nhân đàn ≥ 1,3 đàn/năm

18.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 Đàn

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Ong giống	Đàn/điểm/ cơ sở	100	- Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Thùng kế	Thùng/điểm/ cơ sở	100	Áp dụng đối với mô hình có thùng kế
3	Đường	Kg/đàn	30	
4	Phấn hoa	Kg/đàn	0,3	

5	Tầng chân	Cái/đàn	10	
6	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
7	Thùng quay mật	Cái/hộ	01	
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01	

18.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Đàn/người	100-150	

19. Nuôi Ong Nội

- Năng suất mật ≥ 15kg/đàn/năm
- Cầu/đàn ≥ 3
- Năng suất phấn hoa ≥ 0,15kg/đàn/năm.
- Hệ số nhân đàn ≥ 0,5 đàn/năm.

19.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 Đàn

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Ong giống	Đàn/điểm/ cơ sở	50	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Thùng kế	Thùng/điểm/ cơ sở	50	Áp dụng đối với mô hình có thùng kế
3	Đường	Kg/đàn	18	
4	Phấn hoa	Kg/đàn	0,2	
5	Tầng chân	Cái/đàn	04	

6	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
7	Thùng quay mật	Cái/hộ	01	
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01	

19.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Đàn/người	100-150	

20. Nuôi Tằm thương phẩm

20.1. Phần giống, vật tư

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Trứng tằm ban đầu (mô hình nuôi tằm con tập trung) và tằm con ban đầu (mô hình nuôi tằm lớn)	Vòng trứng/ Ha dâu	120	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
1	**MH nuôi tằm con tập trung (tính cho 1 ha)**			
	Nong /khay nuôi tằm	Cái	120	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án
	Máy thái dâu	Cái	01	
	Đũi tằm	Cái	10	
	Lò sưởi điện	Cái	01	
	Quạt bay hơi tăng ẩm	Cái	01	
	Bạt phủ lá dâu	M^2	20	
	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04	
	Thuốc xử lý mình tằm	Kg	06	
	Vôi bột	Kg	20	
2	**MH nuôi tằm lớn (tính cho 01 ha)**			
	Tằm con	Vòng /ha	120	
	Lá dâu	Kg/vòng	200	

	Né đôi	Né/vòng	02	Né gỗ, Kích thước: 1m x 1m
	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04	
	Thuốc xử lý mình tằm	Kg	06	
	Vôi bột	Kg	20	

20.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	06	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	03ha	

21. Xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh đối với các bệnh đăng ký an toàn

- Tỷ lệ vật nuôi được bảo hộ ≥ 95%
- Tỷ lệ cơ sở an toàn dịch bệnh ≥ 95%

21.1. Phần dụng cụ, vật tư, thiết bị: Tính trên 01 cơ sở

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	**Dụng cụ vật tư, thiết bị**			
1.1	Máy phun thuốc sát trùng	Máy/cơ sở	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
1.2	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang…)	Bộ/ cơ sở	03	
1.3	Dụng cụ thú y (Bơm tiêm tự động, panh kẹp, kéo)	Bộ/cơ sở	01	
2	**Phòng bệnh cho lợn**			
2.1	Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi lợn sinh sản: **(3) Dịch tả, (3) Lỡ mồm long móng**	Liều/con/năm	06	- Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành - Chỉ hỗ trợ vắc xin đối với 2 bệnh đăng ký an toàn là Dịch tả lợn và lỡ mồm long móng, các bệnh khác do cơ sở tham gia đối ứng hoặc nguồn khác
2.2	Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm: **(2) Dịch tả, (2) Lỡ mồm long móng**	Liều/con	04	
2.3	Hoá chất khử trùng *(Đã pha loãng theo quy định)*			

-	Mô hình chăn nuôi lợn sinh sản	Lít/con	40	
-	Mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm	Lít/con	20	
2.4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	Chỉ hỗ trợ đối với đối tượng nuôi là lợn nái sinh sản
2.5	Tư vấn, xét nghiệm, thẩm định và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh (hỗ trợ 100% kinh phí từ ngân sách nhà nước)			Ngân sách nhà nước hỗ trợ 01 lần, trường hợp cơ sở không đạt lần 1 thì phải thực hiện lại từ kinh phí của cơ sở
-	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	Lần	01	Số lượng vật tư thực hành lấy mẫu thực hiện theo quy mô số mẫu cần lấy được hướng dẫn tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT
-	Chi phí công tác lấy mẫu, gửi mẫu	Lần	01	Theo quy định hiện hành
-	Chi phí xét nghiệm	Lần	01	
-	Chi phí thẩm định	Lần	01	
3	**Phòng bệnh cho gia cầm**			
3.1	Vắc xin cho thủy cầm nuôi thịt thương phẩm: **Dịch tả (2), Cúm GC (2)**	Liều/con	04	- Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành - Chỉ hỗ trợ vắc xin đối với 2 bệnh đăng ký an toàn trên thủy cầm là Dịch tả vịt, Cúm gia cầm; trên gà là New và Cúm gia cầm, các bệnh khác do cơ sở tham gia đối ứng hoặc nguồn khác
3.2	Vắc xin cho thủy cầm sinh sản: **Dịch tả (3), Cúm GC (2)**	Liều/con	05	
3.3	Vắc xin cho gà thương phẩm: **New (3), cúm GC (2),**	Liều/con	05	
3.4	Vắc xin cho gà sinh: **New (4), cúm GC (4)**	Liều/con	08	
3.5	Hóa chất khử trùng *(đã pha loãng theo quy định)*			
-	Mô hình chăn nuôi gia cầm, thủy cầm sinh sản	Lít/con	02	
-	Mô hình chăn nuôi gia cầm, thủy cầm thương phẩm	Lít/con	01	
3.6	Tư vấn, xét nghiệm, thẩm			Ngân sách nhà nước hỗ

	định và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh (hỗ trợ 100% kinh phí từ ngân sách nhà nước)			trợ 01 lần, trường hợp cơ sở không đạt lần 1 thì phải thực hiện lại từ kinh phí của cơ sở
-	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	Lần	01	Số lượng vật tư thực hành lấy mẫu thực hiện theo quy mô số mẫu cần lấy được hướng dẫn tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT
-	Chi phí công tác lấy mẫu, gửi mẫu	Lần	01	Theo quy định hiện hành
-	Chi phí xét nghiệm	Lần	01	
-	Chi phí thẩm định	Lần	01	

21.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	02	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Lần	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Người	3-5	Cơ sở

Phụ lục 4:
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Nuôi cá Rô Phi/Diêu Hồng thâm canh trong ao/hồ

- Mật độ thả: 5con/m^2
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 70%.
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 0,8 kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: 1,3 kg.
- Năng suất ≥ 28 tấn/ha.

1.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: ≥ 7g/con)	Con	50.000	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,3	- Hàm lượng Protein ≥ 28%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng

1.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	08	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	≥ 01	

Ghi chú: *Nếu hỗ trợ thuốc, chế phẩm sinh học,hóa chất, rỉ đường: Mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha.*

2. Nuôi cá Rô Phi/Diêu Hồng trong lồng bè

- Mật độ thả: 100con/m^3
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 70%.
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 0,8 kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: ≤ 1,8 kg.
- Năng suất: ≥ 56 kg/m^3.

2.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01m^3

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: ≥ 6cm/con)	Con	100	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤1,8	- Hàm lượng Protein ≥ 24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng

2.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	07	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	M^3	≥ 500	

Ghi chú: *Nếu hỗ trợ vôi, thuốc, chế phẩm sinh học, chứng nhận an toàn thực phẩm... đối với mô hình nuôi cá rô phi/diêu hồng trong lồng bè: Mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/mô hình*

3. Nuôi ghép cá Rô phi /Diêu hồng là chính trong ao

- Mật độ thả: 3con/m^2
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 70%.
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 0,4 kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: ≤ 1,5 kg.
- Năng suất: >8 tấn/ha.

3.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: (Quy cỡ giống: cá rô phi/Diêu hồng, chép, chim trắng ≥ 4cm/con; Trắm cỏ, Mè, trôi, Trắm đen ≥ 12cm/con)	Con	30.000	- Tỷ lệ ghép cá rô phi/ Diêu hồng ≥ 50% - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy

				định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,5	- Hàm lượng Protein ≥ 24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng

3.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	01	

4. Nuôi ghép cá Trắm cỏ là chính trong ao

- Mật độ thả: 2,5con/m^2
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 70%.
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 0,6 kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: 1,2 kg.
- Năng suất: >10 tấn/ha.

4.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: (Quy cỡ giống: Cá rô phi/Diêu hồng, chép, chim trắng ≥ 4cm/con; Trắm cỏ, Mè, trôi, Trắm đen ≥ 12cm/con)	Con	25.000	- Tỷ lệ ghép cá trắm cỏ ≥ 50%. - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,2	- Hàm lượng Protein ≥ 24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ

				NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng

4.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	01	

5. Nuôi ghép cá chép là chính trong ao

- Mật độ thả: 3con/m^2
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 70%.
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 0,4 kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: ≤ 1,5 kg.
- Năng suất: >8 tấn/ha.

5.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: (Quy cỡ giống: cá rô phi/Diêu hồng, chép, chim trắng ≥ 4cm/con; Trắm cỏ, Mè, trôi, Trắm đen ≥ 12cm/con)	Con	30.000	- Tỷ lệ ghép cá Chép ≥ 50%. - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤1,5	- Hàm lượng Protein ≥ 24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dưới dụng 3 tháng.

5.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	01	

6. Nuôi bán thâm canh cá Rô Đồng trong ao/hồ

- Mật độ thả: 15con/m^2
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 85%
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 0,08 kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: ≤ 2 kg
- Năng suất >10 tấn/ha

6.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: ≥ 5,1cm/con)	Con	150.000	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	Hàm lượng Protein ≥ 25%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng

6.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	08	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc

4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	≥ 01	

7. Nuôi thâm canh cá Rô Đồng trong ao/hồ

- Mật độ thả: 50 con/m^2
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 80%
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 0,08 kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: ≤ 2 kg
- Năng suất: ≥ 30 tấn/ha

7.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: ≥ 5,1cm/con)	Con	500.000	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	- Hàm lượng Protein ≥ 25%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng

7.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	08	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	≥ 01	

8. Nuôi Lươn trong bể

- Mật độ thả: 60 con/m^2
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 60%
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 0,2 kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: ≤ 2,5kg
- Thức ăn công nghiệp có tỷ lệ Protein: ≥ 20%
- Năng suất >7kg/m^2

8.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01m^2

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: ≥ 15 cm/con)	Con	60	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2,5	- Hàm lượng Protein ≥ 20%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng

8.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	M^2	≥ 500	

9. Nuôi ếch trong bể/lồng

- Mật độ thả: 80 con/m^3
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 55%.
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 0,3 kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn(FCR)/kg tăng trọng: ≤1,8 kg
- Thức ăn công nghiệp có tỷ lệ Protein: ≥ 25%
- Năng suất ≥ 13kg/m^3

9.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01m^3

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: ≥ 20 gr/con)	Con	80	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤1,8	- Hàm lượng Protein ≥ 25%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng

9.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	06	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	M^3	≥ 500	

10. Nuôi cá Thát Lát trong ao/hồ

- Mật độ thả: 9 con/m^2
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 70%
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 0,2 kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn(FCR)/kg tăng trọng: ≤ 3,5 kg
- Năng suất ≥ 12 tấn/ha

10.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: ≥ 2cm/con)	Con	90.000	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 3,5	- Hàm lượng Protein ≥ 20%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng

10.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	≤ 12	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	≥ 01	

11. Nuôi cá thát lát trong lồng bè

- Mật độ thả: 50 con/m^3
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 70%
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 0,2 kg/con

- Tiêu tốn thức ăn(FCR)/kg tăng trọng: ≤ 2 kg
- Năng suất ≥ 7kg/m^3

11.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01m^3

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: ≥ 8cm/con)	Con	50	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	- Hàm lượng Protein ≥ 25%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.

11.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	11	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	M^3	≥ 500	

12. Nuôi cá Lăng nha trong lồng bè

- Mật độ thả: 20 con/m^3
- Quy cỡ giống: ≥ 15cm/con
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch > 80%
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 1,5 kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn(FCR)/kg tăng trọng: ≤ 2 kg
- Thức ăn công nghiệp có tỷ lệ Protein: ≥ 35%
- Năng suất ≥ 24kg/m^3

12.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01m^3

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: ≥ 15cm/con)	Con	20	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	- Hàm lượng Protein ≥ 35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.

12.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	11	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	M^3	≥ 500	

Ghi chú: *Nếu hỗ trợ vôi, thuốc, chế phẩm sinh học, chứng nhận an toàn thực phẩm... đối với mô hình nuôi cá lăng trong lồng: Mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/mô hình*

13. Nuôi cá Trắm đen trong ao

- Mật độ thả: 1con/m^2
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch > 80%
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 1kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn(FCR)/kg tăng trọng: ≤ 1,8 kg
- Năng suất ≥ 8 tấn/ha

13.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: 200-500gr/con)	Con	10.000	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,8	- Hàm lượng Protein ≥ 25%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.

13.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	≥ 01	

14. Nuôi cá Rô Phi/Diêu Hồng bán thâm canh trong ao/hồ

- Mật độ thả: 2,5con/m^2
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 70%.
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 0,6 kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: ≤ 1,5 kg.
- Năng suất ≥ 10 tấn/ha.

14.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: ≥ 5g/con)	Con	25.000	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,5	- Hàm lượng Protein ≥ 24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.

14.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	08	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	≥ 01	

15. Nuôi Tôm càng xanh bán thâm canh trong ao

- Mật độ thả: 10con/m^2
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 50%.
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 0,03kg/con
- Tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: ≤ 2,2 kg.
- Năng suất ≥ 1,5tấn/ha.

15.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: ≥ 1,3cm/con)	Con	100.000	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2,2	- Hàm lượng Protein 23-35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ

				Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.

15.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	06	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	≥ 01	

16. Nuôi Tôm càng xanh thâm canh trong ao

- Mật độ thả: 15con/m^2
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 50%.
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 0,03kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: ≤ 2,5 kg.
- Năng suất ≥ 1,5tấn/ha.

16.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: ≥ 1,3cm/con)	Con	150.000	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2,5	Hàm lượng Protein 23-35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.

16.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	06	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	≥ 01	

17. Nuôi cá lóc trong ao/hồ

- Mật độ thả: 10con/m^2
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 70%.
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 0,5 kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: ≤ 4 kg.
- Năng suất ≥ 35 tấn/ha.

17.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: ≥ 8cm/con)	Con	100.000	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn cá tạp	FCR	≤ 4	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng

17.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	08	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	≥ 01	

18. Nuôi ốc nhồi trong ao/hồ

- Mật độ thả: 70con/m^2
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 70%.
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 40g/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: ≥ 1,8 kg.
- Năng suất ≥ 19 tấn/ha.

18.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: ≥0,4g/con)	Con	700.000	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn tự chế biến (cám gạo, bột bắp, bột cá…)	FCR	≥ 1,8	

18.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	06	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	Ha	≥ 01	

19. Nuôi cá chình nước ngọt trong bể

- Mật độ thả: 10con/m^2
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 70%.
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 0,8 kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: 10 kg.
- Năng suất ≥ 8kg/m^2.

19.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01 m^2

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: ≥ 100g/con)	Con	10	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn cá tạp	FCR	10	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.

19.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	m^2	≥ 500	

20. Nuôi cá chình nước ngọt trong lồng bè

- Mật độ thả: 20con/m^3
- Tỷ lệ sống đến thu hoạch ≥ 70%.
- Trọng lượng khi thu hoạch: ≥ 2 kg/con
- Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR)/kg tăng trọng: 10 kg.
- Năng suất ≥ 28kg/m^3.

20.1. Phần giống, vật tư: Tính cho 01 m^3

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (Quy cỡ giống: ≥ 100g/con)	Con	20	Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn cá tạp	FCR	10	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.

20.2. Phần triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn (lần/điểm)	Lần	01	Ngày/lần
3	Hội thảo tổng kết (cuộc/điểm)	Cuộc	01	Ngày/cuộc
4	Bảng mô hình (bảng/điểm)	Bảng	01	
5	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình	m^3	≥ 500	

Phụ lục 5:
LĨNH VỰC ĐÀO TẠO HUẤN LUYỆN, THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN KHUYẾN NÔNG

I. Lĩnh vực đào tạo, huấn luyện Khuyến nông

1. Đào tạo giảng viên khuyến nông nòng cốt

- Thời gian tập huấn: 05 ngày (Lý thuyết, thực hành: 04 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày).
- Số lượng học viên: 30 người.
- Đối tượng học viên: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp.

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý lớp (35 người x 05 ngày)	Người	175		
2	Trang trí	Lần	01		
3	Thuê hội trường	Ngày	04		
4	Công giảng bài	Ngày/ người	04		
5	Công trợ giảng	Ngày/ người	04		
6	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/ người	02		
7	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/ người	06	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
8	Công tổ chức tập huấn	Ngày /người	10		
9	Công quản lý	Ngày /người	05		
10	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý (05 người x 05 đêm)	Người/ đêm	25		
11	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý	Lớp	01		
12	Thuê xe đi tham quan, thực hành	Chuyến	01		
13	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	02		

14	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
15	Văn phòng phẩm	Bộ	30		
16	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành	Lớp	1	Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

2. Tập huấn nghiệp vụ phương pháp khuyến nông; Tập huấn tổ chức sản xuất liên kết sản xuất.

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày)
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên.

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý lớp (35 người x 03 ngày)	Người	105		
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (20 người x 03 ngày)	Người	60		
3	Hỗ trợ tiền ngủ cho học viên không hưởng lương ở xa >15km (20 người x 03 đêm)	Người	60		
4	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng lương ở xa >15 km	Người	20		
5	Trang trí	Lần	01		
6	Thuê hội trường	Ngày	02		
7	Công giảng bài	Ngày/ người	02		
8	Công trợ giảng	Ngày/ người	02		
9	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/ người	02		

10	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/ người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
11	Công tổ chức tập huấn	Ngày/ người	06		
12	Công quản lý	Ngày/ người	03		
13	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý lớp (05 người x 03 đêm)	Người/ đêm	15		
14	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý	Lớp	01		
15	Thuê xe đi tham quan thực hành	Chuyến	01		
16	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	02		
17	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
18	Văn phòng phẩm	Bộ	30		
19	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

3. Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ Hợp tác xã nông nghiệp

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; tham quan mô hình: 0,5 ngày).

- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ Hợp tác xã, cán bộ xã Nông thôn mới.

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý lớp (35 người x 02 ngày)	Người	70		
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (30 người x 02 ngày)	Người	60		

3	Hỗ trợ tiền ngủ cho học viên không hưởng lương ở xa >15km (30 người x 02 đêm)	Người	60		
4	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng lương ở xa >15 km	Người	30		
5	Trang trí	Lần	01		
6	Thuê hội trường	Ngày	1,5		
7	Công giảng bài	Ngày/ người	1,5		
8	Công trợ giảng	Ngày/ người	1,5		
9	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/ người	01		
10	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/ người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
11	Công tổ chức tập huấn	Ngày/ người	04		
12	Công quản lý	Ngày/ người	02		
13	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý (05 người x 02 đêm)	Người/đêm	10		
14	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý	Lớp	01		
15	Thuê xe đi tham quan thực hành	Chuyến	01		
16	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	01		
17	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
18	Văn phòng phẩm	Bộ	30		
19	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

4. Tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất; Tập huấn qui trình sản xuất an toàn (VietGAP); Tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho cán bộ khuyến nông.

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; thăm quan mô hình: 0,5 ngày).
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ bảo vệ thực vật, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên Hợp tác xã.

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, cán bộ quản lý lớp (35 người x 02 ngày)	Người	70		
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (20 người x 02 ngày)	Người	40		
3	Hỗ trợ tiền ngủ cho học viên không hưởng lương ở xa >15km (20 người x 02 đêm)	Người	40		
4	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng lương ở xa >15 km	Người	20		
5	Trang trí	Lần	01		
6	Thuê hội trường	Ngày	1,5		
7	Công giảng bài	Ngày/ người	1,5		
8	Công trợ giảng		1,5		
9	Công hướng dẫn tham quan		01		
10	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ		03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
11	Công tổ chức tập huấn		04		
12	Công quản lý		02		
13	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, các bộ quản lý (05 người x 02 đêm)	Người/ đêm	10		
14	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, các bộ quản	Lớp	01		

	lý				
15	Thuê xe đi tham quan thực hành	Chuyến	01		
16	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	01		
17	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
18	Văn phòng phẩm	Bộ	30		
19	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

5. Tập huấn chuyển giao công nghệ trong hoạt động khuyến nông

- Thời gian: 01 ngày (lý thuyết thực hành: 01 ngày).
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên Hợp tác xã.

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, các bộ quản lý lớp	Người	35		
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	Người	30		
3	Trang trí	Lần	01		
4	Thuê hội trường	Ngày	01		
5	Công giảng bài	Ngày/ người	01		
6	Công trợ giảng	Ngày/ người	01		
7	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/ người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
8	Công tổ chức tập huấn	Ngày/ người	02		
9	Công quản lý	Ngày/	01		

		người			
10	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, các bộ quản lý (05 người x 01 đêm)	Người/ đêm	04		
11	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
12	Văn phòng phẩm	Bộ	30		
13	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

6. Tập huấn tư vấn khuyến nông

- Thời gian: 01 ngày (lý thuyết thực hành: 01 ngày).
- Số lượng học viên: 40 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên Hợp tác xa.

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, các bộ quản lý lớp	Người	45		
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương	Người	30		
3	Trang trí	Lần	01		
4	Công giảng bài	Ngày/ người	01		
5	Công trợ giảng	Ngày/ người	01		
6	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/ người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
7	Công tổ chức tập huấn	Ngày/ người	02		
8	Công quản lý	Ngày/ người	01		
9	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, các bộ quản lý (05	Người/	05		

	người x 01 đêm)	đêm			
10	Thuê địa điểm thực hành	Điểm	01		
11	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
12	Văn phòng phẩm	Bộ	40		
13	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

7. Đoàn khảo sát học tập trong nước

- Thời gian: 05 ngày
- Số lượng học viên: 30 người.
- Đối tượng học viên: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên Hợp tác xã.

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công báo cáo, hướng dẫn tham quan	Ngày/ người	10		
2	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/ người	05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
3	Công tổ chức	Ngày/ người	10		
4	Công quản lý	Ngày/ người	05		
5	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
6	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ	30		
7	Vật tư thăm quan			Theo thực tế	
8	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, người báo cáo, hướng dẫn tham quan, ban tổ chức, cán bộ quản lý	Ngày	35		

9	Thuê xe đi tham quan	ngày	05		
10	Phòng ngủ học viên, cán bộ quản lý, ban tổ chức, người báo cáo, hướng dẫn tham quan (35 người x 04 đêm)	Người/ đêm	140		
11	Công tác phí cho học viên, cán bộ quản lý, ban tổ chức, người báo cáo, hướng dẫn tham quan (Hỗ trợ tiền ăn) 35 người x 05 ngày	Người/ ngày	175		

8. Xây dựng Video clip kỹ thuật

- Nội dung thực hiện:

+ Xây dựng đề cương kịch bản.

+ Hội đồng đề cương kịch bản.

+ Khảo sát địa điểm ghi hình.

+ Sản xuất video clip.

+ Hội đồng thẩm định video clip.

+ Hoàn thiện, giao nộp sản phẩm.

- Quy cách, chất lượng:

+ Hình thức thể hiện: Video clip kỹ thuật

+ Thời lượng: 5 phút; 10 phút; 15 phút.

+ Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại

+ Bố cục chương trình: Đảm bảo tính logic, phân bổ thời gian hợp lý giữa các phần, phù hợp với trình độ đối tượng truyền tải.

- Đối tượng: Đối tượng chuyển giao và đối tượng nhận chuyển giao và Các tổ chức, cá nhân quan tâm

- Định mức lao động

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật			Ghi chú
			5 phút	10 phút	15 phút	
I	**Chi phí nhân công**		Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/04/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông			
1	Biên tập viên	ngày/người				
2	Đạo diễn truyền hình	ngày/người				
3	Kỹ thuật dựng phim	ngày/người				
4	Kỹ thuật dựng phim	ngày/người				
5	Kỹ thuật viên	ngày/người				
6	Chuyên gia tư vấn (tư vấn cho toàn bộ chương trình (ngày sửa kịch bản, ngày sản xuất tiền kỳ và ngày sản xuất hậu kỳ	ngày/người	Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội			

7	Công chuyên gia phỏng vấn hiện trường	ngày/người	2-4	2-4	2-4	
8	Công thành viên Hội đồng tư vấn đề cương	ngày/người	07	07	07	
9	Công thành viên Hội đồng nghiệm thu	ngày/người	07	07	07	
10	Công khảo sát địa điểm ghi hình	ngày/người	05	05	05	
11	Công sản xuất hiện trường	ngày/người	07	07	07	
12	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hội đồng đề cương	ngày/người	03	03	03	
13	Công xây dựng kế hoạch khảo sát địa điểm	ngày/người	01	01	01	
14	Công xây dựng kế hoạch hội đồng nghiệm thu, chỉnh sửa hoàn thiện	ngày/người	02	02	02	

- Định mức vật tư

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật			Ghi chú
			5 phút	10 phút	15 phút	
I	**Máy sử dụng**					
1	Hệ thống dựng phi tuyến	clip	Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/04/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông			
2	Hệ Thống phòng đọc	clip				
3	Máy in	clip				
4	Máy quay phim	clip				
5	Máy tính	clip				

9. Xây dựng Tài liệu tập huấn khuyến nông

- Nội dung công việc:

+ Biên soạn đề cương;

+ Hội đồng góp ý đề cương chi tiết:

+ Khảo sát, thu thập thông tin, số liệu

+ Biên soạn tài liệu

+ Hội đồng tư vấn, thẩm định tài liệu

+ Hoàn thiện, giao nộp sản phẩm

- Đối tượng sử dụng: Đối tượng chuyển giao và đối tượng nhận chuyển giao và các tổ chức, cá nhân quan tâm.

- Định mức lao động (Tài liệu khoảng 80 - 200 trang A4)

Stt	Diễn giải nội dung	Hệ số lao động khoa học (H_{CD})	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thù lao xây dựng đề cương tài liệu và khung báo cáo các hợp phần, nội dung khảo sát thực địa	0,8	Tháng	0,68 – 0,9	Điều 4, Điều 5 Thông tư 02/2023/TT-BKHCN ngày 08/5/2023	
2	Thù lao thu thập tài liệu	0,4	Tháng	0,27 – 0,5		
3	Thù lao khảo sát thực tế	0,4	Tháng	0,55 – 0,9		
4	Thù lao xử lý số liệu	0,4	Tháng	0,55 – 0,9		
5	Thù lao biên soạn	0,2	Tháng			
-	Thành viên biên soạn	0,2	Tháng	1,36 – 2,5		
-	Kỹ thuật viên hỗ trợ, sưu tập, phô tô, đánh máy	0,2	Tháng	0,27 – 0,5		

II. Lĩnh vực thông tin tuyên truyền khuyến nông

1. Định mức sản xuất Video clip

1.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- "Clip tin khuyến nông ngắn" là bản tin chuyển tải các tin tức, sự kiện, vấn đề nông nghiệp và khuyến nông... có thời lượng không quá 5 phút, đăng tải trên website khuyến nông, app Khuyến nông xanh.

- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

1.2. Định mức

Đơn vị tính: 01 bản tin truyền hình

Stt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại			
				Đến 30 %	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70%
1	***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc)						
1.1	Âm thanh viên hạng III, 3/9	Công	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
1.2	Biên tập viên hạng III, 3/9	Công	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13
1.2	Biên tập viên hạng III, 6/9	Công	0,30	0,26	0,21	0,17	0,11
1.3	Biên tập viên hạng III, 8/9	Công	0,06	0,05	0,04	0,03	0,02

1.4	Đạo diễn truyền hình hạng III, 3/9	Công	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
1.5	Kỹ thuật dựng phim hạng II, 2/9	Công	0,12	0,10	0,08	0,06	0,04
1.6	Kỹ thuật dựng phim hạng II, 6/9	Công	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
1.7	Phát thanh viên hạng III, 3/10	Công	0,03	0,03	0,02	0,01	0,01
1.8	Phát thanh viên hạng II, 1/8	Công	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
1.9	Phóng viên hạng III, 3/9	Công	2,45	1,96	1,47	0,98	0,37
1.10	Quay phim viên hạng III, 3/9	Công	1,98	1,59	1,20	0,81	0,33
1.11	Kỹ sư, 3/9	Công	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
2	***Máy sử dụng***						
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến	Giờ	3,16	2,66	2,16	1,66	1,04
2.2	Hệ thống phòng đọc	Giờ	0,25	0,20	0,15	0,10	0,04
2.3	Hệ thống trường quay	Giờ	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
2.4	Máy in	Giờ	0,03	0,03	0,03	0,02	0,02
2.5	Máy quay phim	Giờ	15,00	12,00	9,00	6,00	2,25
2.6	Máy tính	Giờ	6,34	5,33	4,31	3,30	2,03
3	***Vật liệu sử dụng***						
3.1	Giấy	Ram	0,04	0,04	0,03	0,03	0,03
3.2	Mực in	Hộp	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
			1	2	3	4	5

2. Phóng sự Khuyến nông

2.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

"Phóng sự khuyến nông" là các video clip chuyển tải nội dung thông tin, thông điệp, phân tích, đánh giá và định hướng dư luận xã hội về những sự kiện, sự việc và vấn đề đang được xã hội quan tâm trong lĩnh vực khuyến nông.

- Đăng tải trên phương tiện truyền thông đại chúng, website khuyến nông Việt Nam, app Khuyến nông xanh.

Thời lượng phóng sự: 5-15 phút/phóng sự tùy theo mục đích tuyên truyền.

Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

2.2. Định mức

ĐVT: 01 phóng sự

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức cho các thời lượng		
			05 phút	10 phút	15 phút
I	**Định mức công lao động**				
1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	3	5	7
2	Khảo sát tiền trạm	Ngày công	-	6	6
3	Xây dựng kịch bản				
3.1	Viết kịch bản	Ngày công	3	5	7
3.2	Biên tập	Ngày công	1,5	2	3
4	Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết	Ngày công	5	5	5
5	Chuyên gia phỏng vấn hiện trường	Người	1-2	2-4	2-4
II	**Định mức vật tư tiêu hao**				
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút…)		Theo quy mô		
2	Mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành		Theo thực tế		
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, chuyên gia, khách mời quan trọng.		Theo thực tế		

3. Định mức xuất bản ấn phẩm khuyến nông

Áp dụng cho: Sách kỹ thuật; Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển; Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại); Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông, thông tin Khuyến nông.

Áp dụng theo Quyết định số 24/2016/QĐ-UBND ngày 09/6/2016.

4. Định mức vận hành trang web

4. 1. Định mức Kinh tế kỹ thuật công tác biên tập tin, bài, ảnh, video/clip

(Do bạn đọc và cộng tác viên sáng tạo gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam).

Đơn vị tính: 01 tin, bài, ảnh

Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức	Ghi chú
Nhân công			
Chuyên viên bậc 5/9	Công	0,41 -6,79	
Chuyên viên chính 4/8	Công	0,02- 2,75	
Chuyên viên CC bậc 3/6	Công	0,11 – 0,71	
Máy sử dụng			
Máy tính và phần mềm chuyên dụng	Ca	0,57-8,5	
Máy in lazer A4	Ca	0,0005-0,01	
Vật tư khác	%	10	

4. 2. Định mức công tác cập nhật tin, bài, ảnh, video/clip

(do bạn đọc và cộng tác viên sáng tạo gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam) và cơ sở dữ liệu.

Đơn vị tính: 01 tin, bài, ảnh, 1 trang cơ sở dữ liệu

Thành phần hao phí	Nội dung công việc	Đơn vị	Mức	Ghi chú
Nhân công				
Chuyên viên bậc 3/9	- Trang layout CSDL	Công	0,071	
	- Trang trượt CSDL	Công	0,27 – 0,35	
	- Trình bày chữ	Công	0,077	
	- Trình bày ảnh	Công	0,010	
	- Trình bày bảng biểu	Công	0,084	
Máy sử dụng				
Máy tính và phần mềm chuyên dụng		Ca	0,283-3,092	
Máy in lazer A4		Ca	0,0003-0,01	

Lưu ý:

- Định mức này tính cho trường hợp thiết kế trình bày có yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật. Trường hợp thiết kế trình bày có yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy tính chuyên dụng được nhân với hệ số k = 1,2.

- Đối với các tác phẩm video/clip, audio, khi xây dựng đơn giá cơ quan căn cứ các quy định hiện hành và thực tế của đơn vị để đề xuất định mức theo quy định.

Riêng định mức chi trả nhuận bút, hình ảnh:

Áp dụng chi trả theo Quyết định số 24/2016/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông ngày 09/6/2016 ban hành quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí; cổng/trang thông tin điện tử; Đài truyền thanh - Truyền hình cấp huyện, bản tin, tài liệu không kinh doanh của các cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

5. Định mức tổ chức sự kiện khuyến nông

5. 1. Tổ chức diễn đàn Khuyến nông @ nông nghiệp, Khuyến nông @ Kỹ thuật nông nghiệp, tọa đàm khuyến nông

ĐVT: 01 sự kiện

Stt	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô		
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu
I	**Định mức công lao động**				
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức				
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	10	10	7
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức, mô hình thăm quan…	Người/ ngày	05 x 02	05 x 02	03
1.3	Công tác chuẩn bị nội dung, công tác tổ chức	Ngày công	14	9	03
1.4	Thiết kế backdrop hội trường, standee, băng rôn, pano …	Ngày công	05	05	02
2	Tổ chức thực hiện				
2.1	Ban tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ ngày	10 x 02	05 x 02	03
2.2	Chủ trì, điều hành	Người	05	03	01
2.3	Chuyên gia, Cố vấn	Người	10	08	05
2.4	Báo cáo viên, tham luận tại diễn đàn, hội thảo, hội nghị	Người	10	05	03
2.5	Hướng dẫn tham quan, thực hành	Người	04	02	01
2.6	Bộ phận phục vụ	Ngày công	04	02	01
2.7	Dẫn chương trình	Người	01	01	01
II	**Định mức máy móc, thiết bị**				
1	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình Led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị tổ chức trực tuyến, cán bộ kỹ thuật…)				

-	Thời gian	Ngày	02	02	01
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)		
2	Backdrop trong phòng hội trường	m^2	40	30	20
3	Standee	Chiếc	20	10	10
4	Băng rôn, pano, phướn	m^2	200	100	50
III	**Định mức vật tư tiêu hao**				
1	Văn phòng phẩm (giấy, bút…)	Bộ	200-300	100-150	30-50
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành		Theo thực tế		
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng.		Theo thực tế		
IV	**Các hạng mục khác liên quan**				
1	Video clip phóng sự về chủ đề diễn đàn (10 phút)	Clip	01	01	01
2	Tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị				
2.1	Xây dựng tài liệu diễn đàn, tọa đàm (báo cáo đề dẫn, báo cáo tham luận, quy trình kỹ thuật, tài liệu tham khảo…)	Bài	30	20	10
2.2	In tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị	Cuốn	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng diễn đàn, tọa đàm		
3	Hỗ trợ nông dân tham gia diễn đàn, tọa đàm (ăn, ngủ, đi lại)	Người/ ngày	250 x 02	130 x 02	45 x 01
3.1	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự		
3.2	Số ngày được hỗ trợ	Ngày	02	02	01
4	Bồi dưỡng khách mời	Người	50	20	05
5	Bồi dưỡng báo chí	Người	10	5	2
6	Nước uống giữa giờ	Người/ngày	300 x 02	150 x 02	50 x 01

5. 2. Định mức tổ chức cuộc thi chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (thi sơ khảo và thi chung kết)

ĐVT: 01 Hội thi chuyên môn

Stt	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
I	**Định mức công lao động**					
1.	**Công tác chuẩn bị tổ chức**					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	17	17	12	
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi	Người/ ngày	05 x 02	05 x 02	03 x 02	
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)					
-	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	20	20	20	
-	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/ buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	
1.4	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)		20	20	20	
-	Biên soạn tài liệu chuyên môn nghiệp vụ (nội dung ôn tập, bộ câu hỏi và đáp án, tình huống)	Ngày công	50	40	30	
-	Họp lấy ý kiến của các chuyên gia thẩm định, góp ý và phê duyệt bộ đề thi	Người/ buổi	10 x 02	10 x 02	10 x 02	
1.5	Đạo diễn, biên tập, dàn dựng Tiểu phẩm sân khấu hóa (cho các đội dự thi)	Ngày công	10	10	10	
1.6	Thiết kế backdop hội trường, pa- nô, standee, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo…	Ngày công	10	10	10	
1.7	Soạn thảo, Ban hành quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký, công văn, giấy mời tham dự.	Ngày công	05	05	05	
2	**Tổ chức thực hiện**					
2.1	Ban tổ chức, Ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	40	40	30	

2.2	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01	
2.3	Họp ban tổ chức, ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc	Buổi	03	03	03	
2.4	Tiếp nhận, theo dõi, tổng hợp đăng ký dự thi của thí sinh.	Ngày công	15	10	05	
2.5	Quay phim, chụp ảnh toàn bộ Hội thi	Ngày công	05	04	03	
2.6	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10	
II	**Định mức thiết bị, máy móc**					
1	**Hội trường và các trang thiết bị phục vụ hội thi**					
1.1	Hội trường lớn phục vụ Hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	04	03	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
1.2	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01	
1.3	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông cho Lễ khai mạc, quá trình thi và lễ trao giải	Ngày	05	04	03	
1.4	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ngày	02 x 05	02 x 04	02 x 03	
1.5	Máy tính, máy in	Bộ/ngày	05 x 05	03 x 04	02 x 03	
1.6	Phòng làm việc cho Ban tổ chức,Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	04	03	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	40	40	30	
1.7	Các phòng, địa điểm để thi lý thuyết (thi viết)	Phòng, địa điểm/buổi	04 x 02	02 x 02	01 x 02	
2	**In ấn, thi công, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi**					
2.1	Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi	m^2	100	80	40	
2.2	Phướn thả, Băng rôn	Chiếc	30	20	10	

2.3	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, thí sinh dự thi, băng đội dự thi…(theo quy mô hội thi).	Chiếc	150	100	60	
III	**Định mức vật tư tiêu hao**					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút…) phục vụ hội thi	Bộ	150	100	70	
2	Hỗ trợ vật liệu và dụng cụ phục vụ thí sinh dự thi	Thí sinh	100	50	30	
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			
IV	**Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi**					
1	Thông tin tuyên truyền					
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	Hỗ trợ thí sinh tham gia hội thi					
2.1	Tập luyện cho hội thi	Buổi	10			
2.2	Tham gia hội thi	Ngày	05	04	03	
3	Trao giải thưởng: Cờ giải, cờ lưu niệm, khung giấy khen, hoa: giải tập thể, cá nhân, giải phụ…					
4	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	20	10	
5	Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời, …	Người/ ngày	150 x 05	100 x 04	60 x03	

5. 3. Định mức tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp (thi sơ khảo và thi chung kết)

ĐVT: 01 Hội thi sản phẩm

Stt	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi	
I	**Định mức công lao động**					
1.	**Công tác chuẩn bị tổ chức**					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	15	15	10	
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển)	Người/ ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03	
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)		20	20	20	
-	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	10	10	10	
-	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/ buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	
1.4	Thiết kế backdop hội trường, pa-nô, standee, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo, biển tên, cờ giải, cờ lưu niệm, băng đeo đội dự thi …	Ngày công	05	05	05	
1.5	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự, Quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký.	Ngày công	07	07	06	
2	**Tổ chức thực hiện**					
2.1	Ban tổ chức, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	48	43	28	

2.2	Ban giám khảo (thù lao, chi phí đi lại, ăn, nghỉ trong thời gian diễn ra hội thi)	Người	10	10	10	
2.3	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01	
2.4	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10	
II	**Định mức thiết bị, máy móc**					
1	**Trưng bày sản phẩm dự thi và chấm giải**					
1.1	Địa điểm, không gian trưng bày sản phẩm dự thi	Ngày	03	02	02	
1.2	Vật dụng phục vụ trưng bày sản phẩm dự thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định				
1.3	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01	
1.4	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông, cho lễ khai mạc và lễ trao giải	Ngày	05	05	05	
1.5	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ ngày	02 x 03	02 x 02	02 x 02	
1.6	Máy tính, máy in	Bộ/ ngày	05 x 02	03 x 02	02 x 02	
1.6	Máy tính, máy in	Bộ/ ngày	05 x 02	03 x 02	02 x 02	
1.7	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ. Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	05	05	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	50	40	30	
1.8	Trang thiết bị máy móc phục vụ chấm thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định				
2	**In ấn, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi**					
2.1	Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi	m^2	100	80	40	
2.2	In phướn thả	Chiếc	20	10	06	

2.3	Băng rôn	Chiếc	10	10	03	
2.4	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, băng đeo đội thi, cờ lưu niệm…	Chiếc	70	70	50	
2.5	Biển tên sản phẩm	Chiếc	Theo số lượng sản phẩm dự thi			
III	**Định mức vật tư tiêu hao**					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút,…)	Đồng	10.000.000	8.000.000	5.000.000	
2	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời	Theo thực tế				
IV	**Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi**					
1	**Thông tin tuyên truyền**					
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	**Trao giải thưởng**					
	Giải tập thể, giải cá nhân, giải phụ (tiền thưởng, cờ giải, khung giấy khen, hoa…)	Giải thưởng	Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi			
3	**Bồi dưỡng báo chí**	Người	20	20	10	
4	**Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời, …**	Người/ngày	150 x 03	100 x 02	50 x 02	

6. Định mức hội thảo đầu bờ khuyến nông

- Thời gian: 01 ngày.
- Số lượng: 40 người/cuộc.
- Đối tượng: nông dân tham gia mô hình và nông dân có nhu cầu.

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiền nước uống, giải khát giữa giờ cho đại biểu, báo cáo viên, ban tổ chức và các bộ quản lý	Người	43		
2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là nông dân	Người	40		
3	Trang trí	Lần	01		
4	Thuê hội trường	Ngày	01		
5	Báo cáo viên	Ngày/ người	01		
6	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/ người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
7	Công tổ chức	Ngày/ người	02		
8	Công quản lý	Ngày/ người	01		
9	Tiền ngủ cho báo cáo viên, ban tổ chức, các bộ quản lý (03 người x 01 đêm)	Người/ đêm	03		
10	Tài liệu phát cho đại biểu	Bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
11	Văn phòng phẩm	Bộ	40		